

Số: 186 /QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế hoạt động thanh tra
trong ngành Kiểm sát nhân dân

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Xét đề nghị của Chánh Thanh tra và Vụ trưởng Vụ pháp chế và Quản lý khoa học Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế những nội dung quy định về hoạt động thanh tra tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 192/QĐ-VKSTC ngày 15/5/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện và công chức, viên chức, người lao động trong ngành Kiểm sát nhân dân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các đ/c Phó Viện trưởng VKSND tối cao;
- Lưu: VT, T1.

VIỆN TRƯỞNG



Lê Minh Trí



QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG THANH TRA TRONG NGÀNH KIỂM SÁT NHÂN DÂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10 tháng 6 năm 2024
của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về mục đích, nguyên tắc, thẩm quyền, nhiệm vụ quyền hạn của người ra quyết định thanh tra, đoàn thanh tra, quyền, nghĩa vụ của đối tượng thanh tra và trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân.

2. Những nội dung khác chưa được quy định tại Quy chế này được thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra năm 2022 và các quy định khác có liên quan.

3. Quy chế này không áp dụng đối với hệ thống Viện kiểm sát quân sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Viện kiểm sát nhân dân các cấp; công chức, viên chức, người lao động trong ngành Kiểm sát nhân dân (gọi chung là công chức, viên chức, người lao động) và cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Định hướng chương trình thanh tra* là văn bản xác định phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm hoạt động thanh tra của ngành Kiểm sát nhân dân trong 01 năm do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành theo đề nghị của Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. *Kế hoạch thanh tra* là văn bản xác định nhiệm vụ chủ yếu về thanh tra trong 01 năm do Thủ trưởng đơn vị thanh tra ban hành được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình quyết định phê duyệt để thực hiện “Định hướng chương trình thanh tra” và phục vụ yêu cầu quản lý của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình.

3. *Thời kỳ thanh tra* là khoảng thời gian thực hiện chính sách, pháp luật, quy định của ngành Kiểm sát nhân dân, nhiệm vụ, quyền hạn được giao của đối tượng thanh tra được xem xét, đánh giá trong một cuộc thanh tra.

4. *Thời hạn thanh tra* là khoảng thời gian được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến ngày kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp tại nơi được thanh tra, trừ thời gian tạm dừng cuộc thanh tra (nếu có).

5. *Thủ trưởng đơn vị thanh tra* là Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao.

6. *Người ra quyết định thanh tra* là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh).

Điều 4. Mục đích hoạt động thanh tra

Hoạt động thanh tra nhằm phát hiện hạn chế, bất cập trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật và quy định của ngành Kiểm sát nhân dân để kiến nghị với cơ quan, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền có giải pháp, biện pháp khắc phục; phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật; giúp cơ quan, đơn vị, cá nhân thực hiện đúng quy định của pháp luật; phát huy nhân tố tích cực; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước, quản lý nội bộ Ngành; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, đơn vị, cá nhân.

Điều 5. Nguyên tắc

Hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao lãnh đạo, chỉ đạo, tuân thủ nguyên tắc theo quy định tại Điều 4 Luật Thanh tra năm 2022, Điều 7 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014; đồng thời bảo vệ bí mật Nhà nước, bí mật công tác.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Các hành vi theo quy định tại Điều 8 Luật Thanh tra năm 2022.
2. Tiết lộ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác hoặc thông tin chưa được công khai theo quy định của pháp luật và của ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 7. Xây dựng, ban hành Định hướng chương trình thanh tra của ngành Kiểm sát nhân dân

1. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được Chỉ thị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác năm của ngành Kiểm sát nhân dân, Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Định hướng chương trình thanh tra để Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký ban hành.

2. Căn cứ xây dựng Định hướng chương trình thanh tra bao gồm:

- a) Chỉ thị về công tác năm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- b) Yêu cầu về công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- c) Việc phòng ngừa, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật và quy định trong công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp và công tác xây dựng ngành Kiểm sát nhân dân;
- d) Thông tin phản ánh có liên quan đến ngành Kiểm sát nhân dân trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc dư luận xã hội quan tâm.

Điều 8. Xây dựng, phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch thanh tra

1. Xây dựng, phê duyệt kế hoạch thanh tra (*Mẫu số 01, 02*):

- a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Định hướng

chương trình thanh tra, Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao xây dựng kế hoạch thanh tra và trình Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch thanh tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Định hướng chương trình thanh tra, kế hoạch thanh tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và kế hoạch công tác của Viện kiểm sát nhân dân cấp mình, Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cấp tỉnh xây dựng kế hoạch thanh tra và trình Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình ký ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch thanh tra.

2. Điều chỉnh kế hoạch thanh tra

Căn cứ vào tình hình thực tiễn thực hiện kế hoạch thanh tra, yêu cầu về công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình, Thủ trưởng đơn vị thanh tra báo cáo đề xuất Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình ban hành quyết định điều chỉnh kế hoạch thanh tra (Mẫu số 03).

Điều 9. Nội dung, hình thức thanh tra

1. Nội dung thanh tra:

Thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật, của ngành Kiểm sát nhân dân về các công tác sau:

- a) Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp;
- b) Công tác tổ chức cán bộ, thi đua, khen thưởng, ứng xử khi thi hành công vụ, kỷ luật nội vụ và công tác quản lý nội vụ khác;
- c) Công tác quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công;
- d) Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo ngoài lĩnh vực hoạt động tư pháp;
- đ) Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; việc thực hiện dân chủ ở cơ sở trong ngành Kiểm sát nhân dân;
- e) Công tác khác theo yêu cầu của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân.

2. Hình thức thanh tra:

a) Thanh tra theo kế hoạch được tiến hành đối với một, một số hoặc toàn bộ nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này theo kế hoạch đã được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình quyết định phê duyệt;

b) Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, đơn vị, công chức, viên chức, người lao động có dấu hiệu vi phạm pháp luật, quy định của ngành Kiểm sát nhân dân hoặc theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực hoặc do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình giao.

Điều 10. Thời hạn thanh tra

- 1. Thời hạn cụ thể của cuộc thanh tra do người ra quyết định thanh tra

quyết định nhưng không vượt quá thời hạn sau:

a) Cuộc thanh tra do Đoàn thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao tiến hành không quá 45 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể gia hạn một lần không quá 30 ngày;

b) Cuộc thanh tra do Đoàn thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh tiến hành không quá 30 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể gia hạn một lần không quá 15 ngày.

2. Gia hạn thời hạn thanh tra (Mẫu số 04)

a) Các trường hợp phức tạp được gia hạn thời hạn thanh tra:

- Phải thực hiện trưng cầu giám định hoặc phải xác minh, làm rõ vụ việc có yếu tố nước ngoài thuộc nội dung, phạm vi tiến hành thanh tra;

- Cần xác minh, làm rõ hành vi tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực;

- Khi đối tượng thanh tra, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan không hợp tác, cản trở, chống đối, gây khó khăn cho hoạt động thanh tra làm ảnh hưởng đến thời hạn thanh tra;

b) Các trường hợp đặc biệt phức tạp được gia hạn thời hạn thanh tra:

- Cuộc thanh tra phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều địa phương;

- Cuộc thanh tra có ít nhất 02 yếu tố quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

c) Việc gia hạn thời hạn thanh tra do người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định.

Khi thấy có căn cứ, cần thiết gia hạn thời hạn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra có văn bản gửi người ra quyết định thanh tra đề nghị gia hạn thời hạn thanh tra kèm theo dự thảo quyết định gia hạn thời hạn thanh tra; văn bản đề nghị phải nêu rõ lý do, thời gian gia hạn.

Quyết định gia hạn thời hạn thanh tra được gửi đến Đoàn thanh tra, đối tượng thanh tra và cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 11. Thẩm quyền thanh tra

1. Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham mưu giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thanh tra đối với:

a) Các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao; công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý từ cấp vụ và tương đương trở xuống và người lao động thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

b) Viện kiểm sát nhân dân cấp cao; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;

c) Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;

d) Các trường hợp khác theo chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân

tối cao.

2. Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham mưu giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao thanh tra đối với các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao; công chức, người lao động thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, trừ Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao.

3. Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh tham mưu giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thanh tra đối với:

a) Các đơn vị cấp phòng thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; công chức, người lao động thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh trừ Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;

b) Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện; Viện trưởng, Phó Viện trưởng, công chức, người lao động thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.

Điều 12. Xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra

1. Khi tiến hành hoạt động thanh tra, nếu phát hiện chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động thanh tra với hoạt động kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền khác về nội dung, đối tượng, thời kỳ thanh tra thì Thủ trưởng đơn vị thanh tra báo cáo người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định để bảo đảm chỉ có một cơ quan thanh tra, kiểm tra tiến hành.

2. Chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động giữa các đơn vị thanh tra thì Thủ trưởng đơn vị thanh tra báo cáo người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định để bảo đảm đơn vị thanh tra cấp trên tiến hành.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH THANH TRA, ĐOÀN THANH TRA

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra

1. Người ra quyết định thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung quyết định thanh tra;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu (*Mẫu số 05*) là bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của người có thẩm quyền, báo cáo, giải trình (*Mẫu số 06*) về vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra theo quy định tại Điều 83 Luật Thanh tra năm 2022; yêu cầu cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu (*Mẫu số 05*) về nội dung thanh tra theo quy định tại Điều 84 Luật Thanh tra năm 2022;

c) Quyết định việc trưng cầu giám định (*Mẫu số 07*) về vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra theo quy định tại Điều 87 Luật Thanh tra năm 2022;

d) Quyết định hoặc yêu cầu người có thẩm quyền quyết định tạm giữ tài sản, giấy phép, chứng chỉ hành nghề (*Mẫu số 08, 09*) bị sử dụng trái pháp luật theo quy định tại Điều 89 Luật Thanh tra năm 2022;

đ) Đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 88 Luật Thanh tra năm 2022;

e) Yêu cầu tổ chức tín dụng phong tỏa tài khoản của đối tượng thanh tra; đề nghị cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, cơ quan khác có thẩm quyền có biện pháp để ngăn chặn kịp thời đối tượng thanh tra có hành vi hủy hoại, tẩu tán tài sản hoặc để bảo đảm thực hiện quyết định thu hồi tài sản theo quy định tại Điều 90 Luật Thanh tra năm 2022;

g) Quyết định kiểm kê tài sản (*Mẫu số 10*) theo quy định tại Điều 86 Luật Thanh tra năm 2022;

h) Quyết định thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, chiếm giữ, sử dụng trái pháp luật hoặc bị thất thoát (*Mẫu số 11*) theo quy định tại Điều 91 Luật Thanh tra năm 2022;

i) Quyết định theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, chuyển công tác, cho thôi việc, cho nghỉ hưu đối với đối tượng thanh tra hoặc người cung cấp thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra nếu có căn cứ cho rằng việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho hoạt động thanh tra;

k) Quyết định theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ công tác và xử lý đối với công chức, viên chức, người lao động cố ý cản trở hoạt động thanh tra hoặc không thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định thanh tra;

l) Quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý kết quả thanh tra; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý về thanh tra;

m) Giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến trách nhiệm của Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra;

n) Đình chỉ, thay đổi Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra;

o) Ban hành kết luận thanh tra;

p) Chuyển hồ sơ vụ việc, tài liệu có liên quan cùng với văn bản kiến nghị khởi tố (*Mẫu số 12*) sang cơ quan điều tra có thẩm quyền khi phát hiện có dấu hiệu tội phạm;

q) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

2. Khi việc áp dụng biện pháp theo quy định tại các điểm d, đ, e, i và k khoản 1 Điều này không còn cần thiết thì người ra quyết định thanh tra phải

quyết định hoặc kiến nghị hủy bỏ ngay việc áp dụng biện pháp đó.

Điều 14. Đoàn thanh tra

1. Đoàn thanh tra do Thủ trưởng đơn vị thanh tra trình Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình quyết định thành lập để thực hiện nhiệm vụ thanh tra và tự giải thể sau khi Trưởng đoàn thanh tra bàn giao hồ sơ thanh tra cho bộ phận lưu trữ theo quy định chung.

2. Đoàn thanh tra gồm Trưởng đoàn thanh tra và các thành viên Đoàn thanh tra; trường hợp cần thiết có Phó Trưởng đoàn thanh tra để giúp Trưởng đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ được giao, phụ trách một số hoạt động của Đoàn thanh tra khi được Trưởng đoàn thanh tra giao.

3. Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra phải có phẩm chất đạo đức và chuyên môn tốt, không có xung đột lợi ích khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

4. Trường hợp cần thiết, Thủ trưởng đơn vị thanh tra có thể đề xuất Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp mình trung tập người có chuyên môn, nghiệp vụ ở cơ quan, đơn vị khác tham gia Đoàn thanh tra.

5. Hoạt động của Đoàn thanh tra được thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra năm 2022 và Quy chế này.

Điều 15. Thay đổi, bổ sung thành viên Đoàn thanh tra

1. Người ra quyết định thanh tra có thể đình chỉ, thay đổi Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra khi không đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ thanh tra hoặc có hành vi vi phạm pháp luật, xung đột lợi ích hoặc vì lý do khách quan mà không thể thực hiện nhiệm vụ thanh tra (*Mẫu số 13*).

2. Người ra quyết định thanh tra có thể bổ sung thành viên Đoàn thanh tra trong trường hợp cần bảo đảm tiến độ cuộc thanh tra hoặc để đáp ứng các yêu cầu khác phát sinh trong quá trình thanh tra (*Mẫu số 14*).

3. Quyết định thay đổi, bổ sung thành viên Đoàn thanh tra được gửi cho Đoàn thanh tra, đối tượng thanh tra.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn và thành viên Đoàn thanh tra

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn thanh tra

a) Tổ chức, chỉ đạo, phân công nhiệm vụ cho các thành viên Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung quyết định thanh tra; kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ của các thành viên Đoàn thanh tra; quản lý các thành viên Đoàn thanh tra trong thời gian thực hiện nhiệm vụ thanh tra;

b) Kiến nghị người ra quyết định thanh tra áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền quy định tại Điều 13 của Quy chế này và quy định khác của pháp luật có liên quan để bảo đảm thực hiện yêu cầu, mục đích hoạt động thanh tra;

c) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu (*Mẫu số 05*) là bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của người có thẩm quyền, báo cáo (*Mẫu số 06*) bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra theo quy định tại Điều 83 Luật Thanh tra năm 2022; yêu cầu cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu (*Mẫu số 05*) về nội dung thanh tra theo quy định tại Điều 84 Luật Thanh tra năm 2022;

d) Quyết định niêm phong tài liệu (*Mẫu số 15, 16*) theo quy định tại Điều 85 Luật Thanh tra năm 2022; quyết định kiểm kê tài sản (*Mẫu số 10*) theo Điều 86 Luật Thanh tra năm 2022;

đ) Báo cáo bằng văn bản (*Mẫu số 17*) với người ra quyết định thanh tra về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó;

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người ra quyết định thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ được giao;

g) Tổ chức việc lập và bàn giao hồ sơ thanh tra theo quy định của pháp luật và của ngành Kiểm sát nhân dân;

2. Khi việc áp dụng các biện pháp theo quy định tại khoản 1 Điều này không còn cần thiết thì Trưởng đoàn thanh tra quyết định theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền hủy bỏ ngay việc áp dụng các biện pháp đó.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Trưởng đoàn thanh tra

Phó Trưởng đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng đoàn thanh tra, thay mặt Trưởng đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ khi Trưởng đoàn thanh tra vắng mặt.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Đoàn thanh tra

a) Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng đoàn thanh tra; báo cáo Trưởng đoàn thanh tra về kết quả thực hiện nhiệm vụ (*Mẫu số 17*), chịu trách nhiệm trước pháp luật và Trưởng đoàn thanh tra về tính chính xác, trung thực, khách quan của nội dung đã báo cáo;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu (*Mẫu số 05*) là bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của người có thẩm quyền, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra theo quy định tại Điều 83 Luật Thanh tra năm 2022 (*Mẫu số 06*); yêu cầu cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu (*Mẫu số 05*) về nội dung thanh tra theo quy định tại Điều 84 Luật Thanh tra năm 2022;

c) Kiến nghị Trưởng đoàn thanh tra áp dụng các biện pháp thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn thanh tra theo quy định tại khoản 1 Điều này để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao.

Chương III

QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA ĐỐI TƯỢNG THANH TRA; GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA

Điều 17. Quyền của đối tượng thanh tra

1. Đối tượng thanh tra có quyền sau đây:

a) Giải trình bằng văn bản về vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra;

b) Khiếu nại về quyết định, hành vi của người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra trong quá trình thanh tra; khiếu nại quyết định xử lý về thanh tra theo quy định của pháp luật về khiếu nại; kiến nghị về nội dung trong kết luận thanh tra khi cho rằng nội dung đó chưa chính xác;

c) Yêu cầu bồi thường thiệt hại, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân là đối tượng thanh tra có quyền tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật của người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Điều 18. Nghĩa vụ của đối tượng thanh tra

1. Chấp hành quyết định thanh tra.

2. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

3. Thực hiện yêu cầu, kiến nghị, kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra của người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra.

Điều 19. Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và thẩm quyền, thủ tục giải quyết

Việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và thẩm quyền, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trong hoạt động thanh tra theo quy định tại các Điều 94, 95 và 96 Luật Thanh tra năm 2022 và quy định có liên quan của ngành Kiểm sát nhân dân.

Chương IV

GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA ĐOÀN THANH TRA

Điều 20. Trách nhiệm giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra

1. Người ra quyết định thanh tra, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có trách nhiệm giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra.

Trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra ban hành quyết định giao công chức hoặc thành lập Tổ giám sát thực hiện giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra (gọi chung là người thực hiện giám sát).

Quyết định giám sát xác định rõ nội dung, thành phần, thời gian và phương thức giám sát và ban hành cùng thời điểm ban hành quyết định thanh tra hoặc trong quá trình tiến hành thanh tra khi có thông tin, phản ánh, kiến nghị, tố cáo về hoạt động của Đoàn thanh tra (Mẫu số 18).

2. Nội dung giám sát, nhiệm vụ, quyền hạn của người thực hiện giám sát, tổ chức việc giám sát, báo cáo kết quả giám sát được thực hiện theo quy định tại các điều 98, 99 và 101 Luật Thanh tra năm 2022 (Mẫu số 17, 19).

Điều 21. Trách nhiệm của Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra trong hoạt động giám sát

Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 100 Luật Thanh tra năm 2022 để đảm bảo hoạt động giám sát.

Chương V

QUY TRÌNH TIẾN HÀNH CUỘC THANH TRA THEO KẾ HOẠCH

Mục 1. CHUẨN BỊ THANH TRA

Điều 22. Thu thập thông tin để chuẩn bị thanh tra

Trường hợp cần làm rõ hoặc bổ sung thông tin để tham mưu ban hành quyết định thanh tra, Thủ trưởng đơn vị thanh tra có thể tiến hành:

1. Phân công người thu thập thông tin có liên quan, làm rõ sự cần thiết tiến hành thanh tra, bảo đảm việc thanh tra có trọng tâm, trọng điểm, tránh chồng chéo, trùng lặp;

2. Ban hành văn bản yêu cầu cơ quan, đơn vị, cá nhân dự kiến là đối tượng thanh tra cung cấp thông tin bằng văn bản về nội dung dự kiến thanh tra;

3. Báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp mình quyết định cử người làm việc trực tiếp với cơ quan, đơn vị, cá nhân dự kiến là đối tượng thanh tra để thu thập thông tin. Trường hợp cử người thu thập thông tin thì thời hạn thu thập thông tin không quá 05 ngày làm việc. Người thu thập thông tin có trách nhiệm báo cáo kết quả bằng văn bản với Thủ trưởng đơn vị thanh tra, trong đó nêu rõ những nội dung cần tiến hành thanh tra.

Điều 23. Ban hành quyết định thanh tra

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền quy định tại Điều 11 của Quy chế này ban hành quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra (Mẫu số 20) để thực hiện quyết định thanh tra.

2. Quyết định thanh tra bao gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định thanh tra;
- b) Căn cứ ra quyết định thanh tra;
- c) Phạm vi, đối tượng, nội dung thanh tra, nhiệm vụ thanh tra;
- d) Thời kỳ, thời hạn thanh tra;

đ) Trưởng đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra (nếu có) và các thành viên khác của Đoàn thanh tra.

3. Quyết định thanh tra phải được gửi đến đối tượng thanh tra và công bố chậm nhất là 15 ngày trước ngày tiến hành thanh tra trực tiếp.

Điều 24. Hợp Đoàn thanh tra

Trưởng đoàn thanh tra tổ chức hợp Đoàn thanh tra để phân công nhiệm vụ cho các thành viên; thống nhất phương pháp, cách thức tiến hành thanh tra; xây dựng kế hoạch tiến hành thanh tra và đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo.

Điều 25. Xây dựng, phổ biến kế hoạch tiến hành thanh tra

1. Trưởng đoàn thanh tra chủ trì xây dựng kế hoạch tiến hành thanh tra, trình người ra quyết định thanh tra phê duyệt.

Đối với kế hoạch tiến hành thanh tra do Đoàn thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao tiến hành thì Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao thừa ủy quyền Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phê duyệt.

Trong quá trình thanh tra, người ra quyết định thanh tra có thể sửa đổi, bổ sung nội dung kế hoạch tiến hành thanh tra theo đề nghị của Trưởng đoàn thanh tra.

2. Kế hoạch tiến hành thanh tra gồm các nội dung: Mục đích, yêu cầu; phạm vi, nội dung, đối tượng, thời kỳ, thời hạn thanh tra; phương pháp tiến hành thanh tra, tiến độ thực hiện, chế độ thông tin báo cáo, việc sử dụng phương tiện, thiết bị, kinh phí và những điều kiện vật chất cần thiết khác phục vụ hoạt động của Đoàn thanh tra (*Mẫu số 19*).

3. Kế hoạch tiến hành thanh tra được gửi thành viên Đoàn thanh tra để thực hiện.

4. Trong quá trình thanh tra, người ra quyết định thanh tra có thể sửa đổi, bổ sung nội dung kế hoạch tiến hành thanh tra theo đề nghị của Trưởng đoàn thanh tra. Nội dung sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành thanh tra phải được thông báo cho các thành viên Đoàn thanh tra.

Điều 26. Xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo

1. Căn cứ nội dung thanh tra, kế hoạch tiến hành thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm tổ chức xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo. Thời gian xây dựng đề cương yêu cầu báo cáo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật Thanh tra năm 2022.

2. Đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo gồm các nội dung sau:

a) Tình hình, đặc điểm của đối tượng thanh tra có liên quan đến nội dung thanh tra và những vấn đề cần báo cáo giải trình, nhận xét, đánh giá (nếu có) liên

quan việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của đối tượng thanh tra;

b) Những khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị (nếu có).

3. Đối tượng thanh tra có trách nhiệm xây dựng báo cáo, gửi cho Trưởng đoàn thanh tra theo đúng nội dung và thời gian nêu trong đề cương yêu cầu.

Điều 27. Thông báo về việc công bố quyết định thanh tra

Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến đối tượng thanh tra về việc công bố quyết định thanh tra, nêu rõ thời gian, địa điểm, thành phần tham dự. Trong trường hợp cần thay đổi về việc công bố quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra trao đổi trực tiếp với đối tượng thanh tra.

Mục 2. TIẾN HÀNH THANH TRA TRỰC TIẾP

Điều 28. Công bố quyết định thanh tra

1. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm chủ trì công bố quyết định thanh tra. Trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra chủ trì việc công bố quyết định thanh tra.

2. Thành phần tham dự buổi công bố quyết định thanh tra gồm: Đoàn thanh tra, lãnh đạo cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra. Trong trường hợp cần thiết, lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp ra quyết định thanh tra tham dự và phát biểu chỉ đạo; đại diện cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan tham dự buổi công bố quyết định thanh tra.

3. Tại buổi công bố quyết định thanh tra; Trưởng đoàn thanh tra thông qua chương trình làm việc; đọc toàn văn quyết định thanh tra; địa điểm, thời gian làm việc theo quy định tại Điều 65 Luật Thanh tra năm 2022 và các nội dung khác liên quan đến hoạt động của Đoàn thanh tra.

4. Đại diện cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra báo cáo về những nội dung theo Đề cương yêu cầu.

5. Các thành viên khác tham dự buổi công bố quyết định thanh tra phát biểu ý kiến liên quan đến nội dung thanh tra.

6. Việc công bố quyết định thanh tra phải được lập thành biên bản (Mẫu số 21) có chữ ký của Trưởng đoàn thanh tra và đại diện cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra và được lưu vào hồ sơ thanh tra.

Điều 29. Thu thập, kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra

1. Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra:

a) Trong quá trình thanh tra, căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 16 của Quy chế này, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra thực hiện thu thập đầy đủ thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra. Đối tượng thanh tra, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan có nghĩa vụ thực hiện yêu cầu của Đoàn thanh tra, cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu bản gốc

hoặc bản sao có xác nhận theo yêu cầu của Đoàn thanh tra.

Việc giao nhận thông tin, tài liệu phải lập biên bản (*Mẫu số 21*) và lưu vào hồ sơ thanh tra.

b) Đối với những thông tin, tài liệu không cần thu giữ thì người nhận hồ sơ, tài liệu có trách nhiệm trả lại đối tượng thanh tra, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan; thời gian trả hồ sơ, tài liệu chậm nhất khi kết thúc tiến hành thanh tra trực tiếp.

Việc trả hồ sơ, tài liệu phải lập biên bản (*Mẫu số 21*) và lưu vào hồ sơ thanh tra.

2. Kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra

a) Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra nghiên cứu các thông tin, tài liệu đã thu thập được, đánh giá việc chấp hành chính sách, pháp luật, quy định của ngành Kiểm sát nhân dân, nhiệm vụ, quyền hạn của đối tượng thanh tra, làm rõ nội dung thanh tra;

b) Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra có quyền yêu cầu người có trách nhiệm, người có liên quan giải trình bằng văn bản về những vấn đề chưa rõ;

c) Trường hợp cần phải tiến hành kiểm tra, xác minh để bảo đảm tính khách quan, toàn diện, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra thì thành viên Đoàn thanh tra báo cáo Trưởng đoàn thanh tra mời đối tượng thanh tra, đại diện cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân có liên quan đến làm việc hoặc yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo; cử thành viên Đoàn thanh tra xem xét tại nơi cần kiểm tra, xác minh. Việc kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra phải được lập biên bản (*Mẫu số 21*) và lưu vào hồ sơ thanh tra.

Điều 30. Xử lý vi phạm trong quá trình tiến hành thanh tra

1. Trong quá trình thanh tra, nếu phát hiện có vi phạm đến mức phải xử lý theo quy định của pháp luật thì Trưởng đoàn thanh tra phải lập biên bản (*Mẫu số 21*), kèm theo tài liệu vi phạm, báo cáo ngay với người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định. Biên bản được lưu vào hồ sơ thanh tra.

2. Người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra và thành viên đoàn thanh tra phải áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền quy định tại Quy chế này và các quy định khác của pháp luật có liên quan để xử lý vi phạm theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 68 Luật Thanh tra năm 2022.

Điều 31. Tạm dừng cuộc thanh tra

1. Người ra quyết định thanh tra quyết định tạm dừng cuộc thanh tra (*Mẫu số 22*) trong trường hợp sau đây:

a) Có sự kiện bất khả kháng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện cuộc thanh tra;

b) Đối tượng thanh tra đề nghị tạm dừng cuộc thanh tra mà có lý do chính đáng và được người ra quyết định thanh tra đồng ý. Thời hạn tạm dừng trong

trường hợp này không quá 30 ngày.

2. Khi tạm dừng cuộc thanh tra, người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm xem xét, hủy bỏ biện pháp đã áp dụng hoặc áp dụng biện pháp theo thẩm quyền quy định tại Điều 13 của Quy chế này nhưng phải bảo đảm không làm cản trở đến hoạt động bình thường của đối tượng thanh tra.

3. Người ra quyết định thanh tra ban hành quyết định tiếp tục cuộc thanh tra (Mẫu số 23) khi lý do của việc tạm dừng không còn hoặc hết thời hạn tạm dừng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

4. Quyết định tạm dừng cuộc thanh tra, quyết định tiếp tục cuộc thanh tra phải được gửi đến đối tượng thanh tra và các thành viên Đoàn thanh tra để thực hiện.

Điều 32. Đình chỉ cuộc thanh tra

1. Người ra quyết định thanh tra ra quyết định đình chỉ cuộc thanh tra (Mẫu số 24) khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Đối tượng thanh tra là cá nhân đã chết;
- b) Nội dung thanh tra đã được cơ quan thanh tra cấp trên kết luận;
- c) Cơ quan điều tra đã ra quyết định khởi tố vụ án hình sự về cùng nội dung thanh tra;
- d) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên có văn bản yêu cầu đình chỉ cuộc thanh tra;
- đ) Thuộc trường hợp chồng chéo, trùng lặp nội dung, đối tượng, thời kỳ thanh tra với cuộc thanh tra, kiểm tra của cấp trên hoặc đã có kết luận thanh tra, kiểm tra mà không thuộc trường hợp thanh tra lại.

2. Khi đình chỉ cuộc thanh tra, người tiến hành thanh tra có trách nhiệm hủy bỏ các biện pháp quy định tại Điều 13 của Quy chế này đã áp dụng theo thẩm quyền trong quá trình thanh tra.

3. Quyết định đình chỉ cuộc thanh tra phải được gửi đến đối tượng thanh tra và thành viên Đoàn thanh tra.

Điều 33. Kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp

1. Khi thời hạn thanh tra đã hết hoặc thời hạn thanh tra chưa hết nhưng đã hoàn thành toàn bộ nội dung thanh tra theo kế hoạch tiến hành thanh tra; Trưởng đoàn thanh tra thông báo kết thúc việc thanh tra trực tiếp tại nơi được thanh tra cho đối tượng thanh tra biết. Trường hợp cần thiết, có thể tổ chức buổi làm việc với đối tượng thanh tra để thông báo việc kết thúc tiến hành thanh tra trực tiếp.

2. Nội dung làm việc được lập biên bản và lưu vào hồ sơ thanh tra (Mẫu số 21).

Mục 3. KẾT THÚC CUỘC THANH TRA

Điều 34. Báo cáo kết quả thanh tra

1. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm tổ chức xây dựng báo cáo kết quả

thanh tra, tổ chức lấy ý kiến của các thành viên vào dự thảo báo cáo; trường hợp các thành viên Đoàn thanh tra có ý kiến khác nhau về nội dung dự thảo báo cáo thì Trưởng đoàn thanh tra quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật và người ra quyết định thanh tra về quyết định của mình, ý kiến của các thành viên Đoàn thanh tra được bảo lưu bằng văn bản.

2. Báo cáo kết quả thanh tra (*Mẫu số 17*) phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Kết luận cụ thể về từng nội dung đã tiến hành thanh tra;
- b) Xác định rõ tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có);
- c) Ý kiến khác nhau giữa thành viên khác của Đoàn thanh tra với Trưởng đoàn thanh tra về nội dung báo cáo kết quả thanh tra (nếu có);
- d) Biện pháp xử lý đã được áp dụng và kiến nghị biện pháp xử lý, khắc phục hậu quả (nếu có);

đ) Báo cáo kết quả thanh tra phải nêu rõ quy định của pháp luật làm căn cứ để xác định tính chất, mức độ vi phạm, kiến nghị biện pháp xử lý, khắc phục hậu quả.

3. Trường hợp qua thanh tra phát hiện có hành vi tham nhũng, tiêu cực thì trong báo cáo kết quả thanh tra còn phải nêu rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị để xảy ra hành vi tham nhũng, tiêu cực theo các mức độ sau đây:

- a) Yếu kém về năng lực quản lý;
- b) Thiếu trách nhiệm trong quản lý;
- c) Bao che cho người có hành vi tham nhũng, tiêu cực.

4. Thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra được tính từ ngày Đoàn thanh tra kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp và được quy định như sau:

- a) Đối với cuộc thanh tra do Viện kiểm sát nhân dân tối cao tiến hành, thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra không quá 30 ngày;
- b) Đối với cuộc thanh tra do Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cấp tỉnh tiến hành, thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra không quá 20 ngày.

Điều 35. Xem xét báo cáo kết quả thanh tra

Người ra quyết định thanh tra xem xét, đánh giá các nội dung trong báo cáo kết quả thanh tra của Đoàn thanh tra. Trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra yêu cầu Trưởng đoàn thanh tra làm rõ hoặc bổ sung nội dung trong báo cáo kết quả thanh tra.

Điều 36. Xây dựng dự thảo kết luận thanh tra

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra, nếu không có vấn đề cần làm rõ hoặc bổ sung nội dung báo cáo, người ra quyết định thanh tra giao Trưởng đoàn thanh tra tổ chức xây dựng dự thảo kết luận thanh tra.

2. Dự thảo kết luận thanh tra bao gồm các nội dung quy định tại khoản 2

Điều 37 của Quy chế này.

3. Trong quá trình xây dựng dự thảo kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu đối tượng thanh tra, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan giải trình, làm rõ thêm những vấn đề dự kiến kết luận về nội dung thanh tra.

Việc giải trình phải thực hiện bằng văn bản kèm theo thông tin, tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho nội dung giải trình. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất với người ra quyết định thanh tra xử lý nội dung giải trình của đối tượng thanh tra.

4. Dự thảo kết luận thanh tra được gửi đến các thành viên của Đoàn thanh tra để tham gia ý kiến trước khi trình người ra quyết định thanh tra. Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra có quyền bảo lưu ý kiến về nội dung dự thảo kết luận thanh tra trước người ra quyết định thanh tra. Ý kiến bảo lưu được thể hiện bằng văn bản gửi kèm theo dự thảo kết luận thanh tra.

5. Nếu xét thấy cần thiết, người ra quyết định thanh tra có thể xin ý kiến của Ủy ban Kiểm sát hoặc cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan về một hoặc một số nội dung của dự thảo kết luận thanh tra. Cơ quan, đơn vị, cá nhân được đề nghị có văn bản trả lời về nội dung được xin ý kiến trong thời hạn theo đề nghị của người ra quyết định thanh tra.

6. Thời gian xây dựng dự thảo kết luận thanh tra được tính từ ngày người ra quyết định thanh tra giao xây dựng dự thảo kết luận thanh tra và được quy định như sau:

a) Đối với cuộc thanh tra do Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao tiến hành, thời gian xây dựng dự thảo kết luận thanh tra không quá 30 ngày;

b) Đối với cuộc thanh tra do Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cấp tỉnh tiến hành, thời gian xây dựng dự thảo kết luận thanh tra không quá 20 ngày.

Điều 37. Ban hành kết luận thanh tra

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận thanh tra và tài liệu kèm theo, người ra quyết định thanh tra ký ban hành kết luận thanh tra.

2. Kết luận thanh tra (*Mẫu số 25*) phải đảm bảo tính chính xác, khách quan, khả thi và bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Đánh giá việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của đối tượng thanh tra trong phạm vi nội dung thanh tra;

b) Kết luận về nội dung thanh tra;

c) Xác định rõ tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật, quy định của ngành Kiểm sát nhân dân (nếu có);

d) Biện pháp xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị biện pháp xử lý, khắc phục hậu quả (nếu có);

đ) Hạn chế, bất cập của cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật có liên quan và kiến nghị khắc phục.

3. Người ra quyết định thanh tra có thể ban hành kết luận thanh tra đối với các nội dung đã được kiểm tra, xác minh, đủ cơ sở để kết luận và tiếp tục tiến hành thanh tra các nội dung khác trong quyết định thanh tra. Một cuộc thanh tra có thể ban hành nhiều kết luận thanh tra nhằm phục vụ kịp thời yêu cầu quản lý của ngành Kiểm sát nhân dân.

4. Trước khi công khai kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có thể sửa đổi, bổ sung kết luận thanh tra đã ban hành để bảo đảm tính chính xác, khách quan, khả thi.

5. Kết luận thanh tra sau khi công khai được gửi đến đối tượng thanh tra, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Kết luận thanh tra của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh phải gửi cho Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 38. Công khai kết luận thanh tra

1. Kết luận thanh tra phải được công khai, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước hoặc bí mật khác theo quy định của pháp luật và của ngành Kiểm sát nhân dân.

2. Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày ký ban hành kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra giao Thủ trưởng đơn vị thanh tra công khai kết luận thanh tra theo quy định tại Điều 79 Luật Thanh tra năm 2022.

Điều 39. Nhật ký Đoàn thanh tra

1. Nhật ký Đoàn thanh tra (*Mẫu số 26*) là sổ ghi chép những hoạt động của Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra, những nội dung có liên quan đến hoạt động của Đoàn thanh tra diễn ra trong ngày, từ khi có quyết định thanh tra đến khi ban hành kết luận thanh tra.

2. Nội dung nhật ký đoàn thanh tra gồm:

a) Ngày, tháng, năm; các công việc đã tiến hành của Đoàn thanh tra, của từng thành viên Đoàn thanh tra; tên cơ quan, đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra hoặc cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đã làm việc, kiểm tra, xác minh;

b) Ý kiến chỉ đạo, điều hành của người ra quyết định thanh tra, của Trưởng đoàn thanh tra (nếu có);

c) Khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tiến hành thanh tra (nếu có);

d) Các nội dung khác có liên quan đến hoạt động của Đoàn thanh tra (nếu có).

3. Sổ nhật ký cấp cho Đoàn thanh tra phải được đóng dấu giáp lai của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Viện kiểm sát nhân dân cấp ra quyết định thanh tra.

Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân các cấp chịu trách nhiệm lập và quản lý Sổ theo dõi việc cấp Sổ nhật ký Đoàn thanh tra. Khi cấp và nhận Sổ phải có chữ ký của Trưởng đoàn thanh tra.

4. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm quản lý và chỉ đạo việc ghi Sổ nhật ký Đoàn thanh tra. Mỗi Đoàn thanh tra được cấp 01 cuốn Sổ nhật ký Đoàn thanh tra. Trường hợp yêu cầu của cuộc thanh tra cần cấp bổ sung Sổ nhật ký Đoàn thanh tra hoặc vì lý do khách quan Sổ nhật ký đoàn thanh tra bị mất mát, hư hỏng thì được cấp bổ sung, cấp lại.

5. Sổ nhật ký đoàn thanh tra là một trong những tài liệu của cuộc thanh tra. Kết thúc cuộc thanh tra, Sổ nhật ký Đoàn thanh tra được lưu trong hồ sơ thanh tra.

Điều 40. Hồ sơ thanh tra

1. Trưởng đoàn thanh tra tổ chức lập hồ sơ thanh tra, bàn giao hồ sơ cho đơn vị lưu trữ hoặc cơ quan, đơn vị có thẩm quyền. Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra việc lập, bàn giao hồ sơ thanh tra.

1. Hồ sơ thanh tra bao gồm:

a) Các tài liệu chuẩn bị thanh tra (đơn, tài liệu đề xuất, xác minh ban đầu và các báo cáo và các tài liệu khác có liên quan);

b) Các tài liệu là căn cứ tiến hành thanh tra (kế hoạch thanh tra, quyết định thanh tra và các tài liệu khác có liên quan);

c) Các tài liệu kiểm tra, xác minh, thu thập trong quá trình thanh tra (tài liệu, biên bản làm việc, biên bản xác minh, kết quả giám định và các tài liệu khác có liên quan);

d) Các tài liệu kết thúc thanh tra (các báo cáo, giải trình, chỉ đạo của người có thẩm quyền, các bản dự thảo và kết luận thanh tra và các tài liệu khác có liên quan);

đ) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Các tài liệu có trong hồ sơ được đánh số từ 01 đến hết, kèm theo bảng thống kê tài liệu có chữ ký của người lập và Trưởng đoàn thanh tra.

3. Việc quản lý, lưu trữ hồ sơ được thực hiện theo quy định của pháp luật và của ngành Kiểm sát nhân dân.

Chương VI

QUY TRÌNH TIẾN HÀNH CUỘC THANH TRA ĐỘT XUẤT, THANH TRA LẠI

Mục 1. THANH TRA ĐỘT XUẤT

Điều 41. Thu thập thông tin để chuẩn bị thanh tra đột xuất

Trường hợp cần làm rõ hoặc bổ sung thông tin về căn cứ ra quyết định thanh tra đột xuất, Thủ trưởng đơn vị thanh tra có thể tiến hành theo quy định tại Điều 22 của Quy chế này.

Điều 42. Quyết định thanh tra đột xuất

1. Người ra quyết định thanh tra có thẩm quyền theo quy định tại Điều 11

của Quy chế này ban hành quyết định thanh tra đột xuất và thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện quyết định thanh tra (Mẫu số 27).

2. Căn cứ ra quyết định thanh tra đột xuất

Việc thanh tra đột xuất được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau đây:

- a) Khi phát hiện đối tượng thanh tra có dấu hiệu vi phạm pháp luật, quy định của ngành Kiểm sát nhân dân;
- b) Theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực;
- c) Theo yêu cầu của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình.

3. Quyết định thanh tra đột xuất bao gồm các nội dung chính theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Quy chế này.

4. Quyết định thanh tra đột xuất phải được gửi đến đối tượng thanh tra và công bố trước khi tiến hành thanh tra trực tiếp.

Điều 43. Thời hạn, trình tự, thủ tục thanh tra đột xuất

Thời hạn, trình tự, thủ tục, thanh tra đột xuất được thực hiện theo quy định tại Điều 10 và các điều từ Điều 24 đến Điều 40 của Quy chế này.

Mục 2. THANH TRA LẠI

Điều 44. Thu thập thông tin để chuẩn bị thanh tra lại

1. Trường hợp cần làm rõ hoặc bổ sung thông tin về căn cứ ra quyết định thanh tra lại, Thủ trưởng đơn vị thanh tra có thể tiến hành theo quy định tại Điều 22 của Quy chế này.

Điều 45. Căn cứ thanh tra lại

Việc thanh tra lại được thực hiện khi có một trong những căn cứ sau đây:

- a) Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành thanh tra;
- b) Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật, của ngành Kiểm sát nhân dân khi kết luận thanh tra;
- c) Nội dung kết luận thanh tra không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình tiến hành thanh tra;
- d) Người tiến hành thanh tra cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận thanh tra trái pháp luật;
- đ) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của đối tượng thanh tra nhưng chưa được phát hiện đầy đủ qua thanh tra.

Điều 46. Quyết định thanh tra lại

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định thanh tra lại trong phạm vi toàn ngành Kiểm sát nhân dân.

2. Quyết định thanh tra lại (*Mẫu số 28*) gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 23 của Quy chế này và được gửi đến Viện kiểm sát nhân dân cấp đã ký kết luận thanh tra và đối tượng thanh tra chậm nhất 15 ngày trước ngày tiến hành thanh tra trực tiếp.

3. Thành viên của Đoàn thanh tra đã kết luận thanh tra không được tham gia Đoàn thanh tra lại.

Điều 47. Thời hiệu, thời hạn, trình tự, thủ tục thanh tra lại

1. Thời hiệu thanh tra lại là 02 năm, kể từ ngày ký kết luận thanh tra.
2. Thời hạn, trình tự, thủ tục thanh tra lại được thực hiện theo quy định tại Điều 10 và các điều từ Điều 24 đến Điều 40 của Quy chế này.
3. Kết luận thanh tra lại phải có các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 37 của Quy chế này và xác định rõ trách nhiệm của đơn vị thanh tra và người tiến hành thanh tra trước đó.

Chương VII THỰC HIỆN KẾT LUẬN THANH TRA

Điều 48. Trách nhiệm của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân

1. Theo dõi việc tổ chức thực hiện kết luận thanh tra; tiến độ, kết quả thực hiện; nắm bắt khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc thực hiện kết luận thanh tra.
2. Đôn đốc cơ quan, đơn vị, người có nghĩa vụ, trách nhiệm thực hiện kết luận thanh tra tổ chức thực hiện nghiêm kết luận thanh tra.
3. Kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra (*Mẫu số 29,30,31*) khi phát hiện cơ quan, đơn vị, cá nhân không thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ, trách nhiệm mặc dù đã được đôn đốc thực hiện.
4. Báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra với người ra quyết định thanh tra cấp mình.
5. Lập hồ sơ theo dõi việc thực hiện kết luận thanh tra.

Điều 49. Trách nhiệm của đối tượng thanh tra và cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan

1. Đối tượng thanh tra phải thực hiện kết luận thanh tra đầy đủ, kịp thời, đúng thời hạn.

Đối với những nội dung trong kết luận thanh tra mà chưa thực hiện được ngay, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày công khai kết luận thanh tra, đối tượng thanh tra phải xây dựng kế hoạch thực hiện kết luận thanh tra nêu rõ tiến độ và giải thích lý do.

Bản kế hoạch thực hiện kết luận thanh tra phải được gửi cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp của đối tượng thanh tra và đơn vị thanh tra.

2. Cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan thực hiện đầy đủ, kịp thời nội dung, yêu cầu của kết luận thanh tra có liên quan đến cơ quan, đơn vị, cá nhân mình.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày công khai kết luận thanh tra, đối tượng thanh tra và cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra với người ra quyết định thanh tra; đồng thời gửi đơn vị thanh tra cùng cấp để theo dõi.

Nội dung báo cáo gồm:

- a. Việc tổ chức thực hiện kết luận, quyết định;
- b. Tiến độ, kết quả thực hiện kết luận, quyết định; những nội dung đã hoàn thành, chưa hoàn thành;
- c. Khó khăn, vướng mắc; nguyên nhân của khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện kết luận, quyết định và kiến nghị, đề xuất.

Điều 50. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra

Trong thời hạn nêu trong kết luận thanh tra hoặc trong thời hạn 15 ngày (nếu kết luận không nêu thời hạn) kể từ ngày công khai kết luận thanh tra; căn cứ nội dung trong kết luận thanh tra và chức năng, nhiệm vụ, thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra có trách nhiệm sau đây:

1. Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng thời hạn nội dung kết luận thanh tra thuộc phạm vi trách nhiệm của mình;
2. Chỉ đạo, phân công đơn vị, cá nhân thực hiện kết luận thanh tra với nội dung, cách thức, lộ trình thời gian cụ thể và bảo đảm điều kiện để thực hiện kịp thời, đầy đủ trách nhiệm của họ;
3. Áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có thẩm quyền để giải quyết khó khăn, vướng mắc của đối tượng thanh tra trong quá trình thực hiện kết luận thanh tra;
4. Kiểm tra việc xây dựng kế hoạch thực hiện kết luận thanh tra của đối tượng thanh tra.

Điều 51. Xử lý vi phạm trong thực hiện kết luận thanh tra

Cơ quan, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm quy định tại các Điều 47, 48 và 49 của Quy chế này mà không tổ chức thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì bị xem xét xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật và của ngành Kiểm sát nhân dân.

Chương VIII TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY CHẾ

Điều 52. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký quyết định ban hành.

2. Trường hợp các quy định dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng quy định mới thì áp dụng quy định mới.

Điều 53. Trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế

1. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo dõi, tổng hợp khó khăn, vướng mắc khi thực hiện Quy chế, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

Điều 54. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, các đơn vị, cá nhân phản ánh về Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao để được hướng dẫn hoặc báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định. / 

DANH MỤC
MẪU VĂN BẢN NGHIỆP VỤ THỰC HIỆN TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA
CỦA THANH TRA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

MẪU SỐ	TÊN BIỂU MẪU
01	Quyết định phê duyệt Kế hoạch thanh tra năm
02	Kế hoạch thanh tra năm
03	Quyết định điều chỉnh Kế hoạch thanh tra năm
04	Quyết định về việc gia hạn thời hạn thanh tra
05	Yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu
06	Yêu cầu báo cáo giải trình
07	Quyết định về việc trưng cầu giám định
08	Quyết định về việc tạm giữ tài liệu, đồ vật
09	Quyết định về việc hủy bỏ việc tạm giữ tài liệu, đồ vật
10	Quyết định về việc kiểm kê tài sản
11	Quyết định về việc thu hồi tiền, tài sản sai phạm
12	CV chuyển hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm cho CQĐT
13	Quyết định về việc thay đổi thành viên Đoàn thanh tra
14	Quyết định về việc bổ sung thành viên Đoàn thanh tra
15	Quyết định về việc niêm phong tài liệu, đồ vật
16	Quyết định về việc mở niêm phong tài liệu, đồ vật
17	Báo cáo kết quả thanh tra (giám sát)
18	Quyết định về việc giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra
19	Kế hoạch tiến hành thanh tra (giám sát)
20	Quyết định về việc thanh tra theo kế hoạch
21	Biên bản làm việc
22	Quyết định về việc tạm dừng cuộc thanh tra
23	Quyết định về việc tiếp tục cuộc thanh tra
24	Quyết định về việc đình chỉ việc thanh tra
25	Kết luận thanh tra
26	Nhật ký Đoàn thanh tra
27	Quyết định về việc thanh tra đột xuất
28	Quyết định về việc thanh tra lại

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
... [1] ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-VKS

....., ngày.....tháng.....năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN ...[1]

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2022;

Căn cứ Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Căn cứ Quy chế công tác kiểm tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 160/QĐ-VKSTC-T1 ngày 30/3/2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Xét đề nghị của Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân [1].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm ... của Viện kiểm sát nhân dân [1] ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân [1] chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng có liên quan tổ chức thực hiện Kế hoạch; định kỳ tổng hợp, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân [1] để chỉ đạo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Thanh tra, Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân [1] và các đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra, kiểm tra chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- [2] (để ...);
- Lưu: VT, TTr.

VIỆN TRƯỞNG

Chú giải:

[1] Tên cơ quan ban hành Quyết định (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

[2] Người được giao phối hợp chỉ đạo (Ví dụ: Đ/c A, PVT; để chỉ đạo), hoặc được báo cáo (Ví dụ: T1 VKSTC; để báo cáo).

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
... [1] ...

Mẫu số 02
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm 20...

KẾ HOẠCH THANH TRA, KIỂM TRA NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số ngày
của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân[1])

STT	ĐỐI TƯỢNG THANH TRA, KIỂM TRA	NỘI DUNG THANH TRA, KIỂM TRA	THỜI KỲ THANH TRA, KIỂM TRA	THỜI GIAN TIẾN HÀNH (Dự kiến)
	[2]	[3]	[4]	[5]
1				
2				
3				
...				

Chú giải:

[1] Tên cơ quan ban hành (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao I; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

[2] Đơn vị, cá nhân sẽ thanh tra, kiểm tra (Ví dụ Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A, Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Phòng 1 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh).

[3] Tên cuộc thanh tra, kiểm tra (Ví dụ thanh tra về công tác THQCT, KSĐT án ma túy; thanh tra về công tác quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công; kiểm tra việc thực hiện Quy chế dân chủ,.....).

[4] Thời điểm lấy số liệu phục vụ thanh tra, kiểm tra, phụ thuộc vào yêu cầu của cuộc thanh tra, kiểm tra (Ví dụ: Từ ngày 01/12/2015 đến ngày 30/6/2018 (Trường hợp kiểm tra việc thực hiện Kết luận thanh tra, kiểm tra, ... thì ghi rõ số, ngày Kết luận phải thực hiện, như "Kiểm tra việc thực hiện Kết luận thanh tra số....)).

[5] Thời gian dự kiến bắt đầu tiến hành cuộc thanh tra, kiểm tra (Ví dụ: Tháng 4/2019 hoặc trong quý III/2019).

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
... [1] ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-VKS

....., ngày.....tháng.....năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh Kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN ...[1]

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2022;

Căn cứ Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Căn cứ Quy chế công tác kiểm tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 160/QĐ-VKSTC-T1 ngày 30/3/2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Xét đề nghị của Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân [1].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm ... của Viện kiểm sát nhân dân ... [1] ban hành kèm theo Quyết định ... [2].

Nội dung điều chỉnh gồm ... (ghi cụ thể nội dung cần điều chỉnh như thêm, bớt hoặc thay đổi nội dung thanh tra, kiểm tra, đối tượng thanh tra, kiểm tra).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Thanh tra, Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân [1] và các đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra, kiểm tra chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (để t/h);
- [3] (để ...);
- Lưu: VT, TTr.

VIỆN TRƯỞNG

Chú giải:

[1] Tên cơ quan ban hành Quyết định (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

[2] Quyết định phê duyệt Kế hoạch thanh tra, kiểm tra đã ban hành (Mẫu số 02/TTr).

[3] Người được giao phối hợp chỉ đạo (Ví dụ: Đ/c A, PVT; để chỉ đạo), hoặc được báo cáo (Ví dụ: T1 VKSTC; để báo cáo).

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
... [1] ...

Mẫu số 04
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-VKS

....., ngày.....tháng.....năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc gia hạn thời hạn thanh tra

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN ...[1]

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2022;

Căn cứ Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Căn cứ Quyết định; [2]

Theo đề nghị của Trưởng Đoàn Thanh tra; xét thấy [3]

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn thời hạn thanh tra tại Quyết định số [2].

Thời gian gia hạn là ngày; kể từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Đoàn Thanh tra và ... [4] chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (để t/h);
- [5] (để ...);
- Lưu: VT, hồ sơ.

VIỆN TRƯỞNG[6]

Chú giải:

- [1] Tên cơ quan ban hành Quyết định (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).
[2] Ghi cụ thể tên, số, ngày Quyết định thanh tra đang thực hiện.
[3] Lý do của việc cần gia hạn (Ví dụ: Vì lý do phát sinh nội dung mới trong quá trình thanh tra;...).
- [4] Đối tượng thanh tra theo Quyết định thanh tra;
[5] Đơn vị, cá nhân được báo cáo (Ví dụ: Đ/c Viện trưởng; T1 VKSTC), được giao phối hợp chỉ đạo (Ví dụ: Đ/c PVT phụ trách địa bàn huyện A).
[6] Ghi rõ họ, tên và đóng dấu. Trường hợp Phó Viện trưởng được ủy quyền ký thay thì ghi KT. VIỆN TRƯỞNG/PHÓ VIỆN TRƯỞNG.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

... [1] ...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐOÀN THANH TRA**

Số: /VKS-YC-TTra

....., ngày.....tháng.....năm 20...

V/v cung cấp [2]

Kính gửi:[3]

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2022;

Căn cứ Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Thực hiện Quyết định;[4]

Để phục vụ việc kiểm tra, xác minh, làm rõ nội dung sự việc; yêu cầu [3] cung cấp [2], cụ thể gồm [5]

Những [2] nói trên đề nghị cung cấp đầy đủ trước ngày/...../.....

Nơi nhận:

- Như trên (đề t/h);
- Lưu: Hồ sơ.

NGƯỜI YÊU CẦU[6]**Chú giải:**

[1] Tên cơ quan đã ra quyết định thành lập Đoàn thanh tra, Đoàn xác minh (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

[2] Ghi nội dung cần cung cấp để phục vụ công tác thanh tra (Ví dụ: Yêu cầu cung cấp thông tin về việc A; yêu cầu cung cấp tài liệu về KSĐT vụ án A;...).

[3] Người được yêu cầu cung cấp tài liệu (Ví dụ: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A; ông NVA, Kế toán Viện kiểm sát nhân dân huyện...).

[4] Quyết định thanh tra đang thực hiện.

[5] Ghi cụ thể nội dung, số lượng thông tin, tài liệu, đồ vật cần được cung cấp.

[6] Mẫu này dùng trong cả trường hợp người ra quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn và thành viên Đoàn thanh tra yêu cầu (theo Điều 80, Điều 81, Điều 82 Luật Thanh tra); do đó tùy trường hợp cụ thể để ghi cho phù hợp.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
... [1] ...
ĐOÀN THANH TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /VKS-YC-TTra
V/v báo cáo, giải trình

....., ngày.....tháng.....năm 20...

Kính gửi:[2]

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2022;

Căn cứ Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Thực hiện Quyết định số;[3]

Để phục vụ việc kiểm tra, xác minh, làm rõ nội dung sự việc; yêu cầu [2] báo cáo, giải trình bằng văn bản và gửi về Đoàn Thanh tra trước ngày/...../.....

Những nội dung cần giải trình cụ thể là: [4]

Nơi nhận:

- Như trên (để t/h);
- Lưu: Hồ sơ.

NGƯỜI YÊU CẦU[5]

Chú giải:

[1] Tên cơ quan đã ra quyết định thành lập Đoàn thanh tra (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

[2] Người được yêu cầu báo cáo giải trình (Ví dụ: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A; ông NVA, Kế toán Viện kiểm sát nhân dân huyện A;...).

[5] Quyết định thanh tra đang thực hiện.

[6] Ghi cụ thể nội dung cần giải trình (Ví dụ: “Về việc chênh lệch số liệu ghi trong Báo cáo công khai tài chính...”; “Về việc không có tài liệu liên quan đến đối tượng X trong hồ sơ KSĐT vụ án...”;...).

[7] Mẫu này dùng trong cả trường hợp người ra quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn và thành viên Đoàn thanh tra yêu cầu (theo Điều 80, Điều 81, Điều 82 Luật Thanh tra); do đó tùy trường hợp cụ thể để ghi cho phù hợp.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
..... [1]

Mẫu số 07
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-VKS

....., ngày.....tháng.....năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc trưng cầu giám định

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN ... [1]

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2022;

Căn cứ Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Căn cứ Quyết định; [2]

Theo đề nghị của Trưởng Đoàn Thanh tra; xét thấy [3]

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trưng cầu [4] thực hiện việc giám định [5] đối với [6]

- Mẫu cần giám định gồm có [7]

- Mẫu so sánh gồm có [7]

Điều 2. Kết quả giám định gửi đến Viện kiểm sát nhân dân [1] chậm nhất vào ngày/...../.....; kinh phí giám định do Viện kiểm sát nhân dân [1] chi trả theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng Đoàn Thanh tra, ... [4] chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);

- [8] (để ...);

- Lưu: VT, hồ sơ.

VIỆN TRƯỞNG[9]

Chú giải:

[1] Tên cơ quan ban hành Quyết định (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

[2] Ghi cụ thể tên, số, ngày Quyết định thanh tra đang thực hiện.

[3] Ghi cụ thể lý do dẫn đến việc phải trưng cầu giám định (Ví dụ: "Xét thấy có sự khác biệt về thông số kỹ thuật của hàng hóa đã mua sắm trong hồ sơ dự thầu và hồ sơ giao nhận...";...).

[4] Cơ quan, tổ chức, cá nhân được trưng cầu giám định phù hợp với yêu cầu giám định (Lưu ý về điều kiện của tổ chức, cá nhân thực hiện việc giám định theo quy định của Luật Giám định tư pháp).

[5] Ghi cụ thể yêu cầu giám định (Ví dụ: giám định sự giống nhau, khác nhau của chữ viết; giám định mẫu dấu thật, giả,...).

[6] Tên tài liệu, đồ vật cần giám định.

[7] Mô tả chi tiết đặc điểm, tình trạng, số lượng tài liệu, đồ vật được gửi đi giám định.

[8] Đơn vị, cá nhân được báo cáo (Ví dụ: Đ/c Viện trưởng; T1 VKSTC), được giao phối hợp chỉ đạo (Ví dụ: Đ/c PVT phụ trách địa bàn huyện A).

[10] Ghi rõ họ, tên và đóng dấu. Trường hợp Phó Viện trưởng được ủy quyền ký thay thì ghi KT. VIỆN TRƯỞNG/PHÓ VIỆN TRƯỞNG.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
... [1] ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-VKS

....., ngày.....tháng.....năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc tạm giữ tài liệu, đồ vật

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN ...[1]

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2022;

Căn cứ Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Căn cứ Quyết định thanh tra.....;[2]

Xét đề nghị của Trưởng Đoàn thanh tra; thấy rằng [3]

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm giữ [4] của [5], kể từ ngày/...../..... cho đến khi có Quyết định khác.[6].

Điều 2. Yêu cầu [5] bàn giao nguyên trạng [4] cho Đoàn Thanh tra. Giao cho [7] thực hiện việc tạm giữ và bảo quản [4] theo quy định của pháp luật và của Ngành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; [7] và [5] chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- [8] (để...);
- Lưu: VT, hồ sơ.

VIỆN TRƯỞNG[9]

Chú giải:

[1] Tên cơ quan ban hành Quyết định (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

[2] Quyết định thanh tra theo kế hoạch hoặc thanh tra đột xuất đang thực hiện.

[3] Ghi cụ thể lý do cần thiết để dẫn đến phải tạm giữ đồ vật, tài liệu (Ví dụ: "Cần ngăn chặn ngay việc sử dụng tài sản trái pháp luật" hay "Cần tạm giữ để xác minh làm rõ hành vi vi phạm").

[4] Ghi rõ tên loại tài liệu hoặc đồ vật cần tạm giữ (Ví dụ: Giấy chứng minh Kiểm sát viên, Máy vi tính,...).

[5] Tập thể, cá nhân đang quản lý, sử dụng tài liệu, đồ vật cần tạm giữ (Ví dụ: "... của VKSND huyện.."; "của ông NVB là KSV VKSND huyện..").

[6] Ghi cụ thể thời hạn tạm giữ trong bao nhiêu ngày và ngày bắt đầu tạm giữ tài liệu, đồ vật.

[7] Thành viên Đoàn thanh tra được phân công thực hiện việc tạm giữ tài liệu, đồ vật.

[8] Đơn vị, cá nhân được báo cáo (Ví dụ: Đ/c Viện trưởng; T1 VKSTC), được giao phối hợp chỉ đạo (Ví dụ: Đ/c PVT phụ trách địa bàn huyện A).

[9] Ghi rõ họ, tên và đóng dấu. Trường hợp Phó Viện trưởng được ủy quyền ký thay thì ghi KT. VIỆN TRƯỞNG/PHÓ VIỆN TRƯỞNG.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
... [1] ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-VKS

....., ngày.....tháng.....năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hủy bỏ việc tạm giữ tài liệu, đồ vật

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN ...[1]

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2022;

Căn cứ Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Căn cứ Quyết định thanh tra :[2]

Xét đề nghị của Trưởng Đoàn thanh tra; thấy rằng [3]

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy bỏ việc tạm giữ [4] của [5] đang thực hiện theo Quyết định tạm giữ tài liệu, đồ vật số [6].

Điều 2. Giao [7] bàn giao..... [4] đang tạm giữ cho [5] quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật và của Ngành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; [7] và [5] chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- [8] (để...);
- Lưu: VT, hồ sơ.

VIỆN TRƯỞNG[9]

Chú giải:

[1] Tên cơ quan ban hành Quyết định (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

[2] Quyết định thanh tra theo kế hoạch hoặc thanh tra đột xuất đang thực hiện.

[3] Ghi cụ thể lý do cần thiết hủy bỏ việc tạm giữ tài liệu, đồ vật (Ví dụ: "Việc sử dụng tài sản trái pháp luật đã được ngăn chặn" hoặc "Đã xác minh làm rõ hành vi vi phạm").

[4] Ghi rõ

đồ vật hoặc tài liệu đang tạm giữ (Ví dụ: Máy vi tính, Giấy chứng minh Kiểm sát viên).

[5] Tập thể, cá nhân có tài liệu, đồ vật đang bị tạm giữ (Ví dụ: "... của VKSND huyện..."; "của ông NVB là KSV VKSND huyện..").

[6] Ghi rõ số, ngày ban hành của Quyết định tạm giữ tài liệu, đồ vật đang thực hiện.

[7] Thành viên Đoàn thanh tra đang được giao quản lý, bảo quản tài liệu, đồ vật bị tạm giữ.

[8] Đơn vị, cá nhân được báo cáo (Ví dụ: Đ/c Viện trưởng; T/ VKSTC), được giao phối hợp chỉ đạo (Ví dụ: Đ/c PVT phụ trách địa bàn huyện A).

[9] Ghi rõ họ, tên và đóng dấu. Trường hợp Phó Viện trưởng được ủy quyền ký thay thì ghi KT. VIỆN TRƯỞNG/PHÓ VIỆN TRƯỞNG.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
... [1] ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-VKS

....., ngày.....tháng.....năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiểm kê tài sản

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN ...[1]

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2022;

Căn cứ Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Căn cứ Quyết định thanh tra ;[2]

Xét đề nghị của [3]; thấy rằng [4]

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiểm kê tài sản là [5] của [6]. Thời gian tiến hành kiểm kê vào ngày/...../.....; địa điểm tiến hành kiểm kê tại [7].

Điều 2. Giao cho [8] thực hiện việc kiểm kê tài sản nêu tại Điều 1 Quyết định này; [6] có trách nhiệm phối hợp để việc kiểm kê được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và của Ngành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; [8] và [6] chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- [9] (để...);
- Lưu: VT, hồ sơ.

TL. VIỆN TRƯỞNG

Chú giải:

[1] Tên cơ quan ban hành Quyết định (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

[2] Quyết định thanh tra theo kế hoạch hoặc thanh tra đột xuất đang thực hiện.

[3] Thành viên Đoàn Thanh tra được phân công thực hiện nhiệm vụ xác minh nội dung liên quan đến tài sản cần kiểm kê.

[4] Ghi cụ thể lý do cần thiết để dẫn đến phải kiểm kê tài sản (Ví dụ: "Có sự chênh lệch về số liệu tài sản trên hệ thống sổ sách theo dõi" hay "Có dấu hiệu tài sản bị chiếm dụng trái phép").

[5] Ghi rõ loại tài sản cần kiểm kê (Ví dụ: Kiểm kê tài sản là máy vi tính mua sắm trong năm 2019...).

[6] Đơn vị, cá nhân đang được giao quản lý, sử dụng tài sản (Ví dụ: "... của VKSND huyện..."; "của VKSND các huyện..").

[7] Trường hợp kiểm kê tài sản của nhiều đơn vị thì ghi cụ thể mục này (Ví dụ: Kiểm kê số lượng máy vi tính mua sắm trong năm 2019 của 03 đơn vị VKSND cấp huyện thì ghi "kiểm kê ... tại VKSND huyện A vào ngày ...; kiểm kê tại VKSND huyện B vào ngày...").

[8] Thành viên Đoàn thanh tra được phân công thực hiện việc kiểm kê.

[9] Đơn vị, cá nhân được báo cáo (Ví dụ: Đ/c Viện trưởng; T1 VKSTC), được giao phối hợp chỉ đạo (Ví dụ: Đ/c PVT phụ trách địa bàn huyện A).

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
... [1] ...

Mẫu số 11
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-VKS

....., ngày.....tháng.....năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi [2]

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN ... [1]

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2022;

Căn cứ Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Căn cứ ;[3]

Theo đề nghị của [4]

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi [2] của [5] để [6]

Điều 2. Yêu cầu [5] giao nộp [2] cho [7] trước ngày/...../.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân [1], [5] và [7] chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- [8] (để ...);
- Lưu: VT, hồ sơ.

VIỆN TRƯỞNG[9]

Chú giải:

[1] Tên cơ quan ban hành Quyết định (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

[2] Tiền, giấy tờ có giá, tài sản công được xác định có sai phạm trong quá trình quản lý, sử dụng.

[3] Kết luận thanh tra đã xác định tiền, giấy tờ có giá... có sai phạm trong quá trình quản lý, sử dụng; trường hợp xác định vi phạm và thu hồi khi chưa kết thúc thanh tra, kiểm tra... thì không ghi mục này.

[4] Người được giao theo dõi việc thực hiện Kết luận thanh tra hoặc Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra, người trực tiếp quản lý tiền, giấy tờ có giá... đề nghị thu hồi trong quá trình tiến hành thanh tra (Ví dụ: Trong quá trình thanh tra, Đoàn thanh tra phát hiện sai phạm và đề nghị thu hồi thì ghi "Theo đề nghị của Trưởng Đoàn thanh tra...").

[5] Đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra và được xác định đã sai phạm trong quản lý, sử dụng tiền, giấy tờ có giá, tài sản công.

[6] Nộp ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (đối với tiền, giấy tờ có giá) hoặc xử lý theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (đối với tài sản công không phải là tiền, giấy tờ có giá).

[7] Đơn vị, cá nhân có thẩm quyền được giao quản lý, xử lý tiền, giấy tờ có giá... bị thu hồi, trong trường hợp thu hồi tiền, giấy tờ có giá thì ghi rõ số tài khoản, tên tài khoản của đơn vị, cá nhân có thẩm quyền đó (Ví dụ: Tài khoản số 1234 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A tại Kho bạc Nhà nước tỉnh A).

[8] Đơn vị, cá nhân được báo cáo (Ví dụ: Đ/c Viện trưởng; T/ VKSTC), được giao phối hợp chỉ đạo (Ví dụ: Đ/c Phó VT phụ trách địa bàn huyện A).

[9] Ghi rõ họ, tên và đóng dấu. Trường hợp Phó Viện trưởng được ủy quyền ký thay thì ghi KT. VIỆN TRƯỞNG/PHÓ VIỆN TRƯỞNG.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
... [1] ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../VKS-TTra
V/v chuyển hồ sơ vụ việc có dấu
hiệu tội phạm đến Cơ quan điều tra

..., ngày.....tháng.....năm 20...

Kính gửi:[2]

Thực hiện Quyết định số [3], quá trình xác minh, Viện kiểm sát nhân dân [1] nhận thấy việc [4] có dấu hiệu của tội phạm.

Căn cứ các quy định của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Luật Thanh tra năm 2022, Thông tư liên tịch số 03/2018/TTLT-VKSNDTC-TTCT-BCA-BQP ngày 18/10/2018 của liên ngành VKSND tối cao, Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng về quan hệ phối hợp trong việc trao đổi thông tin về tội phạm và giải quyết kiến nghị khởi tố được phát hiện thông qua hoạt động thanh tra và Quy chế hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong ngành Kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân ... [1] chuyển tài liệu có liên quan đến hành vi vi phạm nói trên đến ... [2] để xác minh, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kèm theo Công văn này là tài liệu có liên quan (được bàn giao cụ thể theo quy định của pháp luật)/.

Nơi nhận:

- Như trên (để t/h);
- ... [5] (để ...);
- Lưu: VT, hồ sơ.

VIỆN TRƯỞNG[6]

Chú giải:

[1] Tên cơ quan đã ra quyết định thành lập Đoàn thanh tra (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

[2] Cơ quan điều tra có thẩm quyền giải quyết đối với vi phạm có dấu hiệu tội phạm đã phát hiện.

[3] Quyết định thanh tra đang thực hiện.

[4] Tóm tắt hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm, so sánh, đối chiếu, nhận xét rõ hành vi vi phạm đó có dấu hiệu của tội phạm gì.

[5] Đơn vị, cá nhân được báo cáo (Ví dụ: Đ/c Viện trưởng; T1 VKSTC), được giao phối hợp chỉ đạo (Ví dụ: Đ/c PVT phụ trách địa bàn huyện A).

[6] Ghi rõ họ, tên và đóng dấu. Trường hợp Phó Viện trưởng được ủy quyền ký thay thì ghi KT. VIỆN TRƯỞNG/PHÓ VIỆN TRƯỞNG.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
... [1] ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-VKS

....., ngày.....tháng.....năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thay đổi thành viên Đoàn Thanh tra

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN ...[1]

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2022;

Căn cứ Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Căn cứ Quyết định ;[2]

Theo đề nghị của ;[3]

Xét thấy [4]

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cử [5] làm [6] thay [7].

Điều 2.[7] có trách nhiệm bàn giao công việc được phân công và tài liệu liên quan cho [5] trước ngày/....../....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) có tên tại Điều 1 và ... [8] chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- [9] (để...);
- Lưu: VT, hồ sơ.

VIỆN TRƯỞNG[10]

Chú giải:

- [1] Tên cơ quan ban hành Quyết định (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).
- [2] Ghi cụ thể tên, số, ngày Quyết định thanh tra và thành lập Đoàn Thanh tra đã ban hành.
- [3] Người đề nghị thay đổi (Ví dụ: Trưởng Đoàn thanh tra; Trưởng phòng 1 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;...)
- [4] Lý do của việc cần thay đổi (Ví dụ: Vì lý do sức khỏe nên không tiếp tục tham gia Đoàn thanh tra được; vì lý do chuyển công tác khác;...).
- [5] Ghi rõ họ tên, chức danh, chức vụ, đơn vị công tác của người thay đổi (Ví dụ: Bà Nguyễn Thị B, KSV trung cấp, Phòng 2 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh).
- [6] Ghi rõ vị trí được giao (Ví dụ: Làm Trưởng đoàn; làm thành viên Đoàn thanh tra).
- [7] Ghi rõ họ tên của người được thay đổi (Ví dụ: Ông NVB, KSV trung cấp).
- [8] Thủ trưởng đơn vị của người thay đổi, được thay đổi và đối tượng thanh tra.
- [9] Đơn vị, cá nhân được báo cáo (Ví dụ: Đ/c Viện trưởng; T1 VKSTC), được giao phối hợp chỉ đạo (Ví dụ: Đ/c PVT phụ trách địa bàn huyện A).
- [10] Ghi rõ họ, tên và đóng dấu. Trường hợp Phó Viện trưởng được ủy quyền ký thay thì ghi KT. VIỆN TRƯỞNG/PHÓ VIỆN TRƯỞNG.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
... [1] ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-VKS

....., ngày.....tháng.....năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ sung thành viên Đoàn Thanh tra

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN ... [1]

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2022;

Căn cứ Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Căn cứ Quyết định ;[2]

Theo đề nghị của Trưởng Đoàn Thanh tra;

Xét thấy [3]

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung [4] làm thành viên Đoàn Thanh tra kể từ ngày/...../.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng Đoàn Thanh tra, ông (bà) có tên tại Điều 1 và ... [5] chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (để t/h);
- [6] (để...);
- Lưu: VT, hồ sơ.

VIỆN TRƯỞNG[7]

Chú giải:

[1] Tên cơ quan ban hành Quyết định (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

[2] Ghi cụ thể tên, số, ngày Quyết định thanh tra và thành lập Đoàn Thanh tra đã ban hành.

[3] Lý do của việc cần bổ sung thành viên cho Đoàn.

[4] Ghi rõ họ tên, chức danh, chức vụ, đơn vị công tác của người được bổ sung (Ví dụ: Bà Nguyễn Thị B, KSV trung cấp, Phòng 2 T1 Viện kiểm sát nhân dân tối cao). Tùy theo khối lượng công việc của Đoàn để bổ sung thành viên cho phù hợp.

[5] Thủ trưởng đơn vị của người được bổ sung làm thành viên đang công tác và đối tượng thanh tra.

[6] Đơn vị, cá nhân được báo cáo (Ví dụ: Đ/c Viện trưởng; T1 VKSTC), được giao phối hợp chỉ đạo (Ví dụ: Đ/c PVT phụ trách địa bàn huyện A).

[7] Ghi rõ họ, tên và đóng dấu. Trường hợp Phó Viện trưởng được ủy quyền ký thay thì ghi KT. VIỆN TRƯỞNG/PHÓ VIỆN TRƯỞNG.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
... [1] ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-VKS

....., ngày.....tháng.....năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc niêm phong

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN ...[1]

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2022;

Căn cứ Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Căn cứ Quyết định thanh tra [2]

Xét đề nghị của [3]; thấy rằng [4].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Niêm phong [5] của [6] cho đến khi có Quyết định khác. [7]

Điều 2. Giao [8] chủ trì thực hiện việc niêm phong và bảo quản [5]; [6] có trách nhiệm phối hợp để việc niêm phong [5] thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và của Ngành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; [8] và [9] chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG ĐOÀN THANH TRA

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- [10] (để...);
- Lưu: VT, hồ sơ.

Chú giải:

[1] Tên cơ quan ban hành Quyết định thanh tra đang thực hiện (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

[2] Quyết định thanh tra theo kế hoạch hoặc Quyết định thanh tra đột xuất đang thực hiện.

[3] Thành viên Đoàn được giao nhiệm vụ xác minh nội dung có liên quan đến tài liệu, đồ vật cần niêm phong.

[4] Ghi cụ thể lý do cần thiết để dẫn đến phải niêm phong tài liệu, đồ vật (Ví dụ: "Cần bảo quản nguyên trạng tài liệu..." hay "Đồ vật cần niêm phong có chứa dữ liệu liên quan đến hành vi vi phạm đang được xác minh...").

[5] Ghi rõ từng tài liệu hoặc đồ vật cần niêm phong (Ví dụ: Niêm phong hồ sơ về đấu thầu mua sắm máy vi tính, niêm phong máy vi tính,...).

[6] Tập thể, cá nhân đang quản lý, sử dụng tài liệu, đồ vật cần niêm phong (Ví dụ: "... của VKSND huyện..."; "... của bộ phận kế toán VKSND huyện...").

[7] Quyết định mở niêm phong hoặc Quyết định đình chỉ cuộc thanh tra (Lưu ý thời hạn niêm phong không được vượt quá thời gian Đoàn thanh tra tiến hành thanh tra trực tiếp).

[8] Thành viên Đoàn thanh tra được phân công thực hiện việc niêm phong.

[9] Trường hợp tài liệu, đồ vật ghi ở hướng dẫn [5] của đối tượng thanh tra là đơn vị thì tại phần này ghi Thủ trưởng đơn vị đối tượng thanh tra (Ví dụ đối tượng thanh tra là Viện kiểm sát nhân dân huyện A thì ghi "Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A"); trường hợp tài liệu, đồ vật ghi ở hướng dẫn [5] của đối tượng thanh tra là cá nhân thì tại phần này ghi đầy đủ cả tên đối tượng thanh tra và Thủ trưởng đơn vị đang quản lý, sử dụng cá nhân là đối tượng thanh tra (Ví dụ đối tượng thanh tra là ông NVB, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện A thì ghi "Ông NVB, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện A, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A").

[10] Đơn vị, cá nhân được báo cáo (Ví dụ: Đ/c Viện trưởng; T1 VKSTC), được giao phối hợp chỉ đạo (Ví dụ: Đ/c PVT phụ trách địa bàn huyện A).

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
... [1] ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-VKS

....., ngày.....tháng.....năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc mở việc niêm phong

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN ...[1]

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2022;

Căn cứ Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Căn cứ Quyết định thanh tra ;[2]

Xét đề nghị của [3]

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mở niêm phong [4] đang thực hiện theo Quyết định số [5].

Điều 2. Giao [3] nghiên cứu, khai thác nội dung chứa đựng trong [4] theo đúng mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc thanh tra; sau khi nghiên cứu có trách nhiệm bàn giao lại toàn bộ [4] cho [6] quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật và của Ngành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; [3] và [7] chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- [8] (để...);
- Lưu: VT, hồ sơ.

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG ĐOÀN THANH TRA

Chú giải:

[1] Tên cơ quan ban hành Quyết định thanh tra (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

[2] Quyết định thanh tra theo kế hoạch hoặc thanh tra đột xuất đang thực hiện.

[3] Thành viên Đoàn Thanh tra được phân công thực hiện nhiệm vụ thanh tra liên quan đến tài liệu, đồ vật đang niêm phong.

[4] Ghi rõ từng đồ vật hoặc tài liệu đã niêm phong (Ví dụ: Máy vi tính, Hồ sơ về mua sắm máy vi tính,...).

[5] Quyết định niêm phong tài liệu, đồ vật đang thực hiện.

[6] Đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra, có tài liệu, đồ vật đang bị niêm phong.

[7] Trường hợp tài liệu, đồ vật được mở niêm phong của đối tượng thanh tra là đơn vị thì tại phần này ghi Thủ trưởng đơn vị đối tượng thanh tra (Ví dụ đối tượng thanh tra là Viện kiểm sát nhân dân huyện A thì ghi "Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A"); trường hợp tài liệu, đồ vật được mở niêm phong của đối tượng thanh tra là cá nhân thì tại phần này ghi đầy đủ cả tên đối tượng thanh tra và Thủ trưởng đơn vị đang quản lý, sử dụng cá nhân là đối tượng thanh tra (Ví dụ đối tượng thanh tra là ông NVB, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện A thì ghi "Ông NVB, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện A, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A").

[8] Đơn vị, cá nhân được báo cáo (Ví dụ: Đ/c Viện trưởng; T1 VKSTC), được giao phối hợp chỉ đạo (Ví dụ: Đ/c PVT phụ trách địa bàn huyện A).

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

... [1] ...

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**ĐOÀN THANH TRA**

Số: /BC-ĐTTr(GS)

....., ngày.....tháng.....năm 20...

BÁO CÁO KẾT QUẢ[2]

Kính gửi: [3]

Thực hiện Quyết định [4].

Kết thúc việc thanh tra,[5] báo cáo kết quả thanh tra như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Phần này nêu tóm tắt tình hình đơn vị được thanh tra (như biên chế, khối lượng công việc,...) phù hợp với nội dung thanh tra để làm rõ thêm kết quả thanh tra[6].

II. KẾT QUẢ THANH TRA (GIÁM SÁT)

1. Kết quả thanh tra: [7]

2. Nhận xét, đánh giá: [8]

3. Những ý kiến chưa thống nhất giữa các thành viên Đoàn Thanh tra về việc kết luận thanh tra (nếu có)[9].

III. ĐỀ XUẤT

Phần này nêu rõ những vấn đề cần kết luận cũng như việc tổ chức thực hiện những vấn đề đã được kết luận [10]./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu hồ sơ.

NGƯỜI BÁO CÁO[11]**Chú giải:**

[1] Tên cơ quan đã quyết định thành lập Đoàn Thanh tra (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

[2] Đoàn Thanh tra hoặc Tổ Giám sát, tùy theo tính chất công việc (thanh tra hoặc giám sát hoạt động thanh tra) để ghi cho phù hợp.

[3] Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân đã quyết định việc thanh tra (dùng trong trường hợp Đoàn thanh tra báo cáo) hoặc Trưởng Đoàn thanh tra (Trường hợp thành viên Đoàn thanh tra báo cáo).

[4] Ghi rõ số, ngày Quyết định thanh tra đã thực hiện và tóm tắt nội dung thanh tra.

[5] Ghi "Đoàn thanh tra" nếu là báo cáo chung của Đoàn, nếu là báo cáo của thành viên Đoàn Thanh tra thì ghi họ tên người báo cáo.

[6] Trong trường hợp báo cáo của thành viên Đoàn Thanh tra thì phần này có thể không có hoặc chỉ báo cáo những vấn đề chung nhất liên quan đến nhiệm vụ được giao.

[7] Ghi cụ thể kết quả thanh tra đã thực hiện (như làm việc với ai, nghiên cứu hồ sơ gì, qua làm việc, nghiên cứu thì phát hiện những vấn đề gì chưa đúng, chưa chính xác,...).

[8] Đối chiếu các nội dung chưa đúng, chưa chính xác với các quy định của pháp luật, của Ngành; đánh giá tính chất, mức độ ảnh hưởng của các vấn đề đó với kết quả thực hiện nhiệm vụ chung

[9] Trường hợp thành viên Đoàn Thanh tra báo cáo thì bỏ mục này.

[10] Các biện pháp xử lý cụ thể đối với hạn chế, vi phạm và khắc phục nguyên nhân của vi phạm (Ví dụ: Phục hồi điều tra đối với vụ án A; Kiểm điểm, xử lý trách nhiệm đối với ông NVA; Chuyển tài liệu đến CQĐT; thu hồi số tiền, tài sản;...) và các đơn vị, cá nhân được giao tham mưu, chủ trì thực hiện các nội dung đã kết luận (Ví dụ: Giao Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A ban hành Quyết định hủy bỏ Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số ...; Giao Trưởng phòng 15 tham mưu việc xử lý trách nhiệm đối với ông NVA;...).

[11] Ghi TM. ĐOÀN THANH TRA/TRƯỞNG ĐOÀN nếu là báo cáo chung của Đoàn, ghi họ tên người báo cáo nếu là thành viên Đoàn báo cáo với Trưởng đoàn.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
... [1] ...

Mẫu số 18
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-VKS

....., ngày.....tháng.....năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giám sát hoạt động thanh tra

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN ... [1]

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2022;

Căn cứ Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Căn cứ Quyết định [2] của Viện kiểm sát nhân dân ;[1]

Xét thấy [3]

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiến hành giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra thành lập tại Quyết định [2] về việc [4] trong thời gian [5].

Điều 2. Phân công ông (bà) [6] thực hiện việc giám sát; người giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 99, Điều 101 Luật Thanh tra.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Đoàn thanh tra,.... [6] và.... [7] chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- [8] (để ...);
- Lưu: VT, hồ sơ.

VIỆN TRƯỞNG[9]

Chú giải:

[1] Tên cơ quan ban hành Quyết định (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

[2] Quyết định thanh tra theo kế hoạch, Quyết định thanh tra đột xuất đang được thực hiện.

[3] Ghi cụ thể lý do làm căn cứ để thực hiện giám sát (Ví dụ: "Có dấu hiệu vi phạm về thẩm quyền khi tiến hành hoạt động thanh tra" hoặc "Có dấu hiệu vi phạm về việc chấp hành chế độ thông tin, báo cáo khi tiến hành hoạt động thanh tra"...).

[4] Ghi cụ thể nội dung giám sát sẽ tiến hành (Các nội dung giám sát quy định tại Điều 98 Luật Thanh tra).

[5] Ghi cụ thể thời gian giám sát (Ví dụ: "Giám sát trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày" hoặc "Giám sát trong thời gian từ khi ban hành Quyết định này đến khi Đoàn Thanh tra báo cáo kết quả thanh tra").

[6] Ghi rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác (Ví dụ "Ông NVA, KSV trung cấp, Phòng 15 VKSND tỉnh"); trong trường hợp thành lập Tổ giám sát thì ghi "Thành lập Tổ giám sát gồm...".

[7] Đơn vị trực tiếp quản lý người được phân công thực hiện việc giám sát.

[8] Đơn vị, cá nhân được báo cáo (Ví dụ: Đ/c Viện trưởng; T1 VKSTC), được giao phối hợp chỉ đạo (Ví dụ: Đ/c Phó VT phụ trách địa bàn huyện A).

[9] Ghi rõ họ, tên và đóng dấu. Trường hợp Phó Viện trưởng được ủy quyền ký thay thì ghi KT. VIỆN TRƯỞNG/PHÓ VIỆN TRƯỞNG.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

... [1] ...

Độc lập – Tự do – Hạnh phúcĐOÀN (TỔ) [2]

Số: /KH

....., ngày ... tháng năm 20...

KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH [2]

Căn cứ Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Căn cứ Quyết định ;[3]

Căn cứ Quyết định số [4] về giám sát hoạt động của Đoàn Thanh tra;

Đoàn (Tổ) [2] xây dựng Kế hoạch thực hiện như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Những vấn đề có tính nguyên tắc cần thực hiện và cần đạt được trong khi tiến hành ... [2] để đảm bảo việc thực hiện ... [2] đúng pháp luật, đạt hiệu quả,....

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

Chi tiết về những vấn đề cần làm để thu thập tài liệu, bằng chứng về hoạt động của đối tượng ... [2] trong quá trình thực hiện nhiệm vụ làm căn cứ để kết luận đối tượng ... [2] có thiếu sót, vi phạm gì hay không và nguyên nhân của thiếu sót, vi phạm cũng như trách nhiệm của tập thể, cá nhân đối với thiếu sót, vi phạm đó; như thu thập tài liệu gì, làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân nào để thu thập được tài liệu đó; phương pháp để thu thập tài liệu, bằng chứng, ...

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Xác định thời gian thực hiện từng công việc của từng thành viên Đoàn (Tổ) [2], như thời gian làm việc, thời gian dự phòng để xử lý các công việc phát sinh; thời gian báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ; các điều kiện, phương tiện phục vụ cho việc xác minh; ...

Ý KIẾN PHÊ DUYỆT CỦA [6]

(Ký, ghi rõ họ tên)

..... [5]

(Ký, ghi rõ họ tên)

Chú giải:

[1] Cơ quan ban hành (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

[2] Đoàn Thanh tra hoặc Tổ Giám sát, tùy theo tính chất công việc (thanh tra hoặc giám sát hoạt động thanh tra) để ghi cho phù hợp.

[3] Quyết định thanh tra theo kế hoạch hoặc thanh tra đột xuất (Mẫu số 20, 27).

[4] Quyết định thanh tra đang thực hiện và được giám sát (Trong trường hợp Đoàn Thanh tra xây dựng Kế hoạch tiến hành thanh tra thì không ghi mục này).

[5] Trưởng Đoàn Thanh tra hoặc Tổ trưởng Tổ giám sát

[6] Người đã ban hành Quyết định thanh tra hoặc Quyết định giám sát hoạt động thanh tra.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
... [1] ...

Mẫu số 20
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-VKS

....., ngày.....tháng.....năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thanh tra theo kế hoạch

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN ... [1]

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2022;

Căn cứ Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Thực hiện Kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm ... của Viện kiểm sát nhân dân ...;[1]

Xét đề nghị của Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân ... [1]

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh tra về công tác [2] của; [3]

Thời kỳ thanh tra: Từ ngày/...../..... đến ngày/...../..... [4]. Trong trường hợp cần thiết, Đoàn Thanh tra có thể mở rộng thời kỳ thanh tra.

Thời hạn thanh tra là ngày [5], kể từ ngày công bố Quyết định thanh tra.

Điều 2. Thành lập Đoàn Thanh tra gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1. Ông (bà):; [6]

2. Ông (bà):; [6]

3. Ông (bà):; [6]

Điều 3. Các thành viên Đoàn Thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Thanh tra, Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân. Đoàn Thanh tra hoàn thành nhiệm vụ, tự giải thể sau khi Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân [1] ban hành Kết luận thanh tra hoặc Quyết định đình chỉ cuộc thanh tra.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) có tên tại Điều 2, [7] và ... [8] chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (để t/h);
- [9] (để ...);
- Lưu: VT, hồ sơ.

VIỆN TRƯỞNG[10]

Chú giải:

[1] Tên cơ quan ban hành Quyết định (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

[2] Ghi tóm tắt nội dung thanh tra theo Kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt (Ví dụ: Thanh tra về công tác THQCT, KSĐT đối với các vụ án đã tạm đình chỉ; Thanh tra về việc quản lý, sử dụng tài sản công;...).

[3] Đối tượng thanh tra (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân huyện A; ông NVB, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện A;...).

[4] Thời kỳ chốt số liệu phục vụ thanh tra (Ví dụ: Từ ngày 01/12/2017 đến ngày 30/11/2019).

[5] Thời hạn để tiến hành cuộc thanh tra (Ví dụ: Thời hạn thanh tra là 30 ngày; Thời hạn thanh tra là 25 ngày;...); căn cứ nội dung, yêu cầu của cuộc thanh tra để xác định cho phù hợp và không được vượt quá thời hạn thanh tra quy định tại Luật Thanh tra, Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân.

[6] Ghi rõ họ tên, chức danh, chức vụ, đơn vị công tác và vị trí trong Đoàn của người được phân công tham gia Đoàn thanh tra (Ví dụ: Ông TVC, Chánh Thanh tra, Trưởng đoàn; Ông TVD, KSV trung cấp Phòng 1 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành viên;...). Tùy theo yêu cầu của cuộc thanh tra để bố trí số lượng thành viên Đoàn, ít nhất phải có 3 thành viên.

[7] Trường hợp đối tượng thanh tra ghi ở hướng dẫn [3] là đơn vị thì tại phần này ghi Thủ trưởng đơn vị đối tượng thanh tra (Ví dụ đối tượng thanh tra là Viện kiểm sát nhân dân huyện A thì ghi "Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A"); trường hợp đối tượng thanh tra ghi ở hướng dẫn [3] là cá nhân thì tại phần này ghi đầy đủ cả tên đối tượng thanh tra và Thủ trưởng đơn vị đang quản lý, sử dụng cá nhân là đối tượng thanh tra (Ví dụ đối tượng thanh tra là ông NVB, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện A thì ghi "Ông NVB, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện A, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A").

[8] Đơn vị cử thành viên tham gia Đoàn Thanh tra (nếu có).

[9] Đơn vị, cá nhân được báo cáo (Ví dụ: Đ/c Viện trưởng; T1 VKSTC), được giao phối hợp chỉ đạo (Ví dụ: Đ/c Phó VT phụ trách địa bàn huyện A).

[10] Ghi rõ họ, tên và đóng dấu. Trường hợp Phó Viện trưởng được ủy quyền ký thay thì ghi KT. VIỆN TRƯỞNG/PHÓ VIỆN TRƯỞNG.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
... [1] ...
ĐOÀN ... [2]
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Vào hồi ... giờ ... ngày ...; tại [3]

1. Đại diện Đoàn [2] thành lập theo Quyết định :[4]

- Ông (bà), chức vụ

- Ông (bà), chức vụ

2.: [5]

- Ông (bà), chức vụ

- Ông (bà), chức vụ

Tiến hành làm việc với nội dung: [6]

.....
.....
.....
.....

Buổi làm việc kết thúc vào hồigiờ....ngày.....; đã lập thành biên bản, đọc cho những người có tên trên nghe, ký tên xác nhận và được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ, tên)

... [5] ...

(Ký, ghi rõ họ, tên)

TM. ĐOÀN

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ trong Đoàn)

Chú giải:

[1] Tên cơ quan ban hành Quyết định thanh tra hoặc Quyết định kiểm tra (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

[2] Đoàn thanh tra hoặc Đoàn kiểm tra.

[3] Địa điểm tiến hành buổi làm việc (Ví dụ: Tại trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện B).

[4] Quyết định thanh tra hoặc Quyết định kiểm tra đang thực hiện.

[5] Đơn vị hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra, đối tượng kiểm tra.

[6] Ghi cụ thể diễn biến, nội dung, kết quả làm việc.

Lưu ý: Mẫu này dùng chung cho các hoạt động của Đoàn thanh tra, Đoàn kiểm tra mà theo quy định phải lập Biên bản (như kiểm kê tài sản, niêm phong tài liệu, đồ vật, công bố Quyết định,...); do đó tùy từng trường hợp cụ thể để ghi tên Biên bản và nội dung làm việc cho phù hợp với hoạt động đang tiến hành).

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
... [1] ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-VKS

....., ngày.....tháng.....năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc tạm dừng cuộc thanh tra

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN ... [1]

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2022;

Căn cứ Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Căn cứ Quyết định [2] của Viện kiểm sát nhân dân ;[1]

Xét đề nghị của Trưởng Đoàn thanh tra thành lập tại Quyết định số [2]

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm dừng cuộc thanh tra theo Quyết định [2], vì lý do ;[3]

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Đoàn thanh tra, [4] chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (để t/h);
- [5] (để ...);
- Lưu: VT, hồ sơ.

VIỆN TRƯỞNG[6]

Chú giải:

[1] Tên cơ quan ban hành Quyết định (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

[2] Quyết định thanh tra theo kế hoạch, Quyết định thanh tra đột xuất đang được thực hiện.

[3] Ghi cụ thể lý do theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 Điều 70 Luật Thanh tra; trong trường hợp tạm dừng cuộc thanh tra theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 70 Luật Thanh tra thì phải ghi rõ sự kiện bất khả kháng đó là sự kiện gì (Tham khảo quy định về trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự 2015), trường hợp tạm dừng cuộc thanh tra theo điểm b khoản 1 Điều 70 Luật Thanh tra thì ghi rõ thời hạn tạm dừng (Ví dụ: Tạm dừng cuộc thanh tra trong thời hạn 15 ngày...).

[4] Đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân huyện A; ông NVB, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A;...); Đơn vị có liên quan trong việc phối hợp thực hiện (Như đơn vị cử thành viên tham gia Đoàn thanh tra, đơn vị trực tiếp quản lý cá nhân là đối tượng thanh tra,...).

[5] Đơn vị, cá nhân được báo cáo (Ví dụ: Đ/c Viện trưởng; T1 VKSTC), được giao phối hợp chỉ đạo (Ví dụ: Đ/c Phó VT phụ trách địa bàn huyện A).

[6] Ghi rõ họ, tên và đóng dấu. Trường hợp Phó Viện trưởng được ủy quyền ký thay thì ghi KT. VIỆN TRƯỞNG/PHÓ VIỆN TRƯỞNG.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
... [1] ...

Mẫu số 23
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-VKS

....., ngày.....tháng.....năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc tiếp tục cuộc thanh tra

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN ... [1]

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2022;

Căn cứ Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Căn cứ Quyết định [2] và Quyết định [3] của Viện kiểm sát nhân dân ;[1]

Xét đề nghị của Trưởng Đoàn thanh tra.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiếp tục cuộc thanh tra theo Quyết định [2], vì lý do ;[4]

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Đoàn thanh tra, [5] chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (để t/h);
- [6] (để ...);
- Lưu: VT, hồ sơ.

VIỆN TRƯỞNG[7]

Chú giải:

[1] Tên cơ quan ban hành Quyết định (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

[2] Quyết định thanh tra theo kế hoạch, Quyết định thanh tra đột xuất đang tạm dừng.

[3] Quyết định tạm dừng cuộc thanh tra đã ban hành.

[4] Ghi cụ thể lý do để tiếp tục thanh tra (Ví dụ: “Sự kiện bất khả kháng đã chấm dứt” hoặc “Đã hết thời hạn tạm dừng cuộc thanh tra”).

[5] Đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân huyện A; ông NVB, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A;...); Đơn vị có liên quan trong việc phối hợp thực hiện (Như đơn vị cử thành viên tham gia Đoàn thanh tra, đơn vị trực tiếp quản lý cá nhân là đối tượng thanh tra,...).

[6] Đơn vị, cá nhân được báo cáo (Ví dụ: Đ/c Viện trưởng; T1 VKSTC), được giao phối hợp chỉ đạo (Ví dụ: Đ/c Phó VT phụ trách địa bàn huyện A).

[7] Ghi rõ họ, tên và đóng dấu. Trường hợp Phó Viện trưởng được ủy quyền ký thay thì ghi KT. VIỆN TRƯỞNG/PHÓ VIỆN TRƯỞNG.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
... [1] ...

Mẫu số 24
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-VKS

....., ngày.....tháng.....năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc đình chỉ cuộc thanh tra

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN ... [1]

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2022;

Căn cứ Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Căn cứ Quyết định [2] của Viện kiểm sát nhân dân ;[1]

Xét đề nghị của Trưởng Đoàn thanh tra.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đình chỉ cuộc thanh tra theo Quyết định số [2], vì lý do;[3]

Điều 2. Hủy bỏ việc [4] đang thực hiện theo Quyết định ;[5]

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Đoàn thanh tra, [6] chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- [7] (để ...);
- Lưu: VT, hồ sơ.

VIỆN TRƯỞNG[8]

Chú giải:

[1] Tên cơ quan ban hành Quyết định (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

[2] Quyết định thanh tra theo kế hoạch, Quyết định thanh tra đột xuất đang được thực hiện.

[3] Ghi cụ thể lý do (quy định tại khoản 1 Điều 71 Luật Thanh tra) áp dụng để đình chỉ cuộc thanh tra (Ví dụ: Vi phạm của ông NVA trong việc giải quyết vụ án đã được Cơ quan điều tra VKSND tối cao khởi tố vụ án).

[4] Việc niêm phong tài liệu, việc tạm giữ tài sản, việc giám sát hoạt động thanh tra.... (Các biện pháp theo quy định tại các Điều 85, 86, 88, 89 và 97 Luật Thanh tra đang hoặc chưa thực hiện).

[5] Ghi rõ số, ngày Quyết định áp dụng các biện pháp như nêu tại chú giải [4].

[6] Đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân huyện A; ông NVB, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A;...); Đơn vị có liên quan trong việc phối hợp thực hiện (Như đơn vị cử thành viên tham gia Đoàn thanh tra, đơn vị trực tiếp quản lý cá nhân là đối tượng thanh tra,...).

[7] Đơn vị, cá nhân được báo cáo (Ví dụ: Đ/c Viện trưởng; T1 VKSTC), được giao phối hợp chỉ đạo (Ví dụ: Đ/c Phó VT phụ trách địa bàn huyện A).

[8] Ghi rõ họ, tên và đóng dấu. Trường hợp Phó Viện trưởng được ủy quyền ký thay thì ghi KT. VIỆN TRƯỞNG/PHÓ VIỆN TRƯỞNG.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
... [1] ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /KL-VKS

....., ngày.....tháng.....năm 20...

KẾT LUẬN

Thanh tra [2]

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2022;

Căn cứ Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Căn cứ Quyết định thanh tra ;[3]

Xét Báo cáo kết quả thanh tra [4] và ý kiến giải trình của ;[5]

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân [1] kết luận như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Phần này nêu tóm tắt tình hình đơn vị được thanh tra (như biên chế, khối lượng công việc,...) phù hợp với nội dung thanh tra để làm rõ thêm kết quả thanh tra.

II. KẾT QUẢ THANH TRA

1. Kết quả thanh tra: [6]

2. Nhận xét, đánh giá: [7]

III. KẾT LUẬN

1. Kết luận: [8]

2. Biện pháp xử lý: [9]

3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện: [10]

Kết quả thực hiện, báo cáo về Viện kiểm sát nhân dân ... [1] (Qua Thanh tra) theo đúng quy định của pháp luật, của Ngành./.

Nơi nhận:

- ... [5] (để t/h);
- ... [11] (để ...);
- Lưu: VT, hồ sơ.

VIỆN TRƯỞNG[12]

Chú giải:

[1] Tên cơ quan ban hành Kết luận (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

[2] Tóm tắt nội dung thanh tra.

[3] Ghi rõ số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành Quyết định thanh tra đã thực hiện.

[4] Ghi rõ số, ngày tháng ban hành Báo cáo của Đoàn thanh tra.

[5] Đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra.

[6] Ghi cụ thể những nội dung đã tiến hành thanh tra (Ví dụ: Kết quả cụ thể của công tác THQCT, KSHDTP; diễn biến cụ thể của việc thực hiện nhiệm vụ được giao;...).

[7] Những ưu điểm, hạn chế, vi phạm (có so sánh, đối chiếu cụ thể với các quy định của pháp luật, của Ngành), hậu quả, nguyên nhân của vi phạm.

[8] Kết luận cụ thể về hạn chế, vi phạm đã xác định và trách nhiệm cụ thể của cơ quan, tổ chức, cá nhân (cả đối tượng thanh tra, cả đối tượng có liên quan) đối với những hạn chế, vi phạm.

NHẬT KÝ ĐOÀN THANH TRA

I. PHẦN THÔNG TIN CHUNG

Phần này ghi những thông tin chung về Đoàn thanh tra, gồm:

- Tên Đoàn thanh tra;
- Các thành viên Đoàn thanh tra (Trưởng đoàn, thành viên, thư ký);
- Người thực hiện giám sát;
- Thời gian tiến hành thanh tra.

II. PHẦN NỘI DUNG

Phần này ghi cụ thể hoạt động của Đoàn Thanh tra theo thời gian từng ngày, kể từ ngày bắt đầu cuộc thanh tra đến khi kết thúc cuộc thanh tra; Trưởng Đoàn thanh tra ký nháy vào cuối mỗi trang và ký, ghi rõ họ tên vào trang cuối cùng.

(Tham khảo thể thức, nội dung ghi Nhật ký Đoàn Thanh tra theo Điều 27 Thông tư số 06/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của Đoàn Thanh tra, trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra và Mẫu số 31 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-TTCP).

Chú giải:

[1] Tên Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp của đơn vị Thanh tra (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
... [1] ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-VKS

....., ngày.....tháng.....năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thanh tra đột xuất

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN ...[1]

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2022;

Căn cứ Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Xét thấy :[2]

Xét đề nghị của Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân [1]

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh tra đột xuất việc [3] của:[4]

Thời kỳ thanh tra: Từ ngày/...../..... đến ngày/...../..... Trong trường hợp cần thiết, Đoàn Thanh tra có thể mở rộng thời kỳ thanh tra. [5]

Thời hạn thanh tra là ngày [6], kể từ ngày công bố Quyết định thanh tra.

Điều 2. Thành lập Đoàn Thanh tra gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1. Ông (bà)::[7]

2. Ông (bà)::[7]

3. Ông (bà)::[7]

Điều 3. Các thành viên Đoàn Thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Thanh tra, Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân. Đoàn Thanh tra hoàn thành nhiệm vụ, tự giải thể sau khi Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân [1] ban hành Kết luận thanh tra hoặc Quyết định đình chỉ cuộc thanh tra.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) có tên tại Điều 2, [8] và ... [9] chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (để t/h);
- [10] (để ...);
- Lưu: VT, hồ sơ.

VIỆN TRƯỞNG[11]

Chú giải:

[1] Tên cơ quan ban hành Quyết định (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A).

[2] Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật Thanh tra về tiến hành thanh tra đột xuất, tùy theo từng trường hợp cụ thể để ghi nhận xét cho phù hợp (Ví dụ: Trường hợp tiến hành thanh tra đột xuất do phát hiện có dấu hiệu vi phạm trong thực hiện nhiệm vụ thì ghi tóm tắt dấu hiệu vi phạm, như "Việc đình chỉ vụ án X của Viện kiểm sát

nhân dân huyện A là không đúng quy định của pháp luật"; "Việc sử dụng tài sản công là xe ô tô chuyên dùng của Viện kiểm sát nhân dân huyện A không đúng quy định";...); trường hợp theo yêu cầu của việc giải quyết tố cáo của công dân thì ghi "Để có căn cứ giải quyết tố cáo đối với ông X về...";...).

[3] Tùy theo dạng vi phạm đã nhận xét tại hướng dẫn [2] hoặc chỉ đạo của người có thẩm quyền để xác định nội dung thanh tra phù hợp (Ví dụ: "Việc THQCT, KSHĐTP các vụ án đình chỉ điều tra do không có sự việc phạm tội, hành vi không cấu thành tội phạm"; "Việc quản lý, sử dụng tài sản công là xe ô tô chuyên dùng"; "Việc thực hiện quy tắc ứng xử trong giao tiếp với người khác"; ...).

[4] Đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra (Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân huyện A; ông NVB, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A;...).

[5] Thời kỳ chốt số liệu phục vụ thanh tra (Ví dụ: Từ ngày 01/12/2017 đến ngày 30/11/2019); trường hợp thanh tra đột xuất đối với một vụ, việc cụ thể hoặc một thời gian đã được xác định rõ thì không ghi phần này (Ví dụ thanh tra việc THQCT, KSDT vụ án NVA, việc sử dụng xe ô tô trong ngày 15/9/2020,...).

[6] Thời hạn để tiến hành cuộc thanh tra (Ví dụ: Thời hạn thanh tra là 30 ngày; Thời hạn thanh tra là 25 ngày;...); căn cứ nội dung, yêu cầu của cuộc thanh tra để xác định cho phù hợp và không được vượt quá thời hạn thanh tra quy định tại Luật Thanh tra, Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân.

[7] Ghi rõ họ tên, chức danh, chức vụ, đơn vị công tác và vị trí trong Đoàn của người được phân công tham gia Đoàn thanh tra (Ví dụ: Ông TVC, Chánh Thanh tra, Trưởng đoàn; Ông TVD, KSV trung cấp Phòng 1 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành viên;...). Tùy theo yêu cầu của cuộc thanh tra để bố trí số lượng thành viên Đoàn, ít nhất phải có 3 thành viên.

[8] Trường hợp đối tượng thanh tra ghi ở hướng dẫn [3] là đơn vị thì tại phần này ghi Thủ trưởng đơn vị đối tượng thanh tra (Ví dụ đối tượng thanh tra là Viện kiểm sát nhân dân huyện A thì ghi "Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A"); trường hợp đối tượng thanh tra ghi ở hướng dẫn [3] là cá nhân thì tại phần này ghi đầy đủ cả tên đối tượng thanh tra và Thủ trưởng đơn vị đang quản lý, sử dụng cá nhân là đối tượng thanh tra (Ví dụ đối tượng thanh tra là ông NVB, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện A thì ghi "Ông NVB, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện A, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A").

[9] Đơn vị cử thành viên tham gia Đoàn Thanh tra (nếu có).

[10] Đơn vị, cá nhân được báo cáo (Ví dụ: Đ/c Viện trưởng; T1 VKSTC), được giao phối hợp chỉ đạo (Ví dụ: Đ/c Phó VT phụ trách địa bàn huyện A).

[11] Ghi rõ họ, tên và đóng dấu. Trường hợp Phó Viện trưởng được ủy quyền ký thay thì ghi KT. VIỆN TRƯỞNG/PHÓ VIỆN TRƯỞNG.

Số: /QĐ-VKSTC

....., ngày.....tháng.....năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thanh tra lại

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2022;

Căn cứ Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Xét thấy; [1]

Xét đề nghị của Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh tra lại việc [2] đã được Viện kiểm sát nhân dân [3] thanh tra, kết luận tại Kết luận [4]

Thời hạn thanh tra là ngày [5], kể từ ngày công bố Quyết định thanh tra.

Điều 2. Thành lập Đoàn Thanh tra gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1. Ông (bà):; [6]

2. Ông (bà):; [6]

3. Ông (bà):; [6]

Điều 3. Các thành viên Đoàn Thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Thanh tra, Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân. Đoàn Thanh tra hoàn thành nhiệm vụ, tự giải thể sau khi Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Kết luận thanh tra hoặc Quyết định đình chỉ cuộc thanh tra.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) có tên tại Điều 2, Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, [7] và ... [8] chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (để t/h);

- [9] (để ...);

- Lưu: VT, hồ sơ.

VIỆN TRƯỞNG[10]

Chú giải:

[1] Căn cứ quy định tại Điều 56 Luật Thanh tra, Điều 19 Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Thanh tra quy định về việc thanh tra lại, tùy theo từng trường hợp cụ thể để ghi nhận xét cho phù hợp (Ví dụ: Xét thấy “có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi kết luận thanh tra” hoặc “Nội dung kết luận thanh tra không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình tiến hành thanh tra”;...).

[2] Tóm tắt nội dung thanh tra phải thanh tra lại (Ví dụ: Việc THQCT, KSĐT đối với các vụ án đình chỉ không đúng quy định của pháp luật; Việc quản lý, sử dụng tài sản công còn để xảy ra thất thoát, lãng phí;...).

[3] Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh đã thanh tra, kết luận và nay phải thanh tra lại.

[4] Ghi rõ tên loại (thanh tra theo kế hoạch hoặc thanh tra đột xuất) và số, ngày ban hành kết luận.

[5] Thời hạn để tiến hành cuộc thanh tra (Ví dụ: Thời hạn thanh tra là 30 ngày; Thời hạn thanh tra là 25 ngày;...); căn cứ nội dung, yêu cầu của cuộc thanh tra để xác định cho phù hợp và không được vượt quá thời hạn thanh tra quy định tại Luật Thanh tra, Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân.

[6] Ghi rõ họ tên, chức danh, chức vụ, đơn vị công tác và vị trí trong Đoàn của người được phân công tham gia Đoàn thanh tra (Ví dụ: Ông TVC, Chánh Thanh tra, Trưởng đoàn; Ông TVD, KSV trung cấp Phòng 1 Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thành viên;...). Tùy theo yêu cầu của cuộc thanh tra để bố trí số lượng thành viên Đoàn, ít nhất phải có 3 thành viên.

[7] Trường hợp đối tượng thanh tra đã được Viện kiểm sát nhân dân ghi ở hướng dẫn [3] thanh tra là đơn vị thì tại phần này ghi Thủ trưởng đơn vị đối tượng đã thanh tra và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân ghi ở hướng dẫn [3] (Ví dụ đối tượng đã thanh tra là Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh B thì ghi "Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B"); trường hợp đối tượng thanh tra đã được Viện kiểm sát nhân dân ghi ở hướng dẫn [3] thanh tra là cá nhân thì tại phần này ghi đầy đủ cả tên đối tượng thanh tra, Thủ trưởng đơn vị đang quản lý, sử dụng cá nhân đó và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân ghi ở hướng dẫn [3] (Ví dụ đối tượng thanh tra là ông NVB, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh B thì ghi "Ông NVB, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện A, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B").

[8] Đơn vị cử thành viên tham gia Đoàn Thanh tra (nếu có).

[9] Đồng chí Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao để báo cáo (Trong trường hợp đồng chí Phó Viện trưởng được ủy quyền ký Quyết định) và đồng chí Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được phân công theo dõi, phụ trách Viện kiểm sát nhân dân ghi ở hướng dẫn [3] để phối hợp chỉ đạo.

[10] Trường hợp đồng chí Phó Viện trưởng được ủy quyền ký thay thì ghi KT. VIỆN TRƯỞNG/PHÓ VIỆN TRƯỞNG.

Lưu ý: Mẫu này chỉ sử dụng cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao khi tiến hành thanh tra lại theo thẩm quyền quy định tại Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân.